

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DỰ THẢO

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG JRAI**

HÀ NỘI, NĂM 2020

MỤC LỤC

1. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
2. QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN CHƯƠNG TRÌNH.....	4
3. MỤC TIÊU	5
4. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	7
5. NỘI DUNG GIÁO DỤC	12
6. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....	57
7. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	59
8. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	61
9. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	67

1. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Môn Tiếng Jrai là môn học tự chọn thuộc lĩnh vực Giáo dục ngôn ngữ được triển khai dạy học cho học sinh từ bậc A đến bậc B. Ở bậc A (trình độ A1, A2) tương ứng với giai đoạn giáo dục cơ bản, bậc B (trình độ B) tương ứng với giai đoạn giáo dục hướng nghiệp.

Tiếng Jrai giúp học sinh giao tiếp được bằng tiếng Jrai ở cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để duy trì, lưu giữ và phát triển một ngôn ngữ của dân tộc; đồng thời môn học này cũng góp phần giáo dục học sinh có ý thức bảo tồn và phát huy những giá trị cao đẹp về bản sắc văn hóa dân tộc, văn học và ngôn ngữ dân tộc; phát triển ở học sinh những cảm xúc lành mạnh, tình cảm nhân văn, lối sống vị tha, nhân ái, tinh thần hòa hợp với các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

Thông qua các văn bản ngôn từ tiếng Jrai và những hình tượng nghệ thuật sinh động trong các tác phẩm văn học của đồng bào Jrai, bằng hoạt động nghe, nói, đọc, viết, môn tiếng Jrai góp phần giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp cũng như các năng lực chung và năng lực sử dụng ngôn ngữ Jrai - một trong những ngôn ngữ của dân tộc Việt Nam. Đối với học sinh người Jrai, môn tiếng Jrai giúp các em sử dụng hiệu quả tiếng mẹ đẻ để có thể quan tâm, gắn bó và có trách nhiệm cao hơn với cuộc sống của địa phương, có kỹ năng giải quyết tốt hơn các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

Nội dung chính của môn học bao gồm các mạch kiến thức và kỹ năng cơ bản về tiếng Jrai, thiết yếu về tiếng Jrai các nét văn hoá của dân tộc Jrai đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh ở từng trình độ; được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản (bậc A) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (bậc B).

Ở giai đoạn giáo dục cơ bản (bậc A): Chương trình được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức được tích hợp trong quá trình dạy học nghe, nói, đọc, viết. Các ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh ở mỗi bậc/trình độ. Mục tiêu của giai đoạn này là giúp học sinh sử dụng tiếng Jrai để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống nhằm bảo tồn ngôn ngữ mẹ đẻ và văn hóa dân tộc.

Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (bậc B): Chương trình củng cố và phát triển các kết quả của trình độ bậc A (trình độ A1, A2), giúp học sinh nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ; trang bị một số kiến thức về văn hoá, xã hội của địa phương; định hướng nghề nghiệp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

2. QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình tiếng Jrai tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình Giáo dục tổng thể;
- Chương trình được xây dựng trên nền tảng lí luận và thực tiễn, cập nhật thành tựu nghiên cứu về khoa học ngôn ngữ và khoa học giáo dục; định hướng theo Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; điều kiện kinh tế - xã hội địa phương, nguyện vọng và nhu cầu học tập của học sinh;
- Chương trình lấy việc rèn luyện các kĩ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) làm trục chính xuyên suốt cả hai bậc A (trình độ A1, trình độ A2), và bậc B (trình độ B) nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình theo định hướng năng lực. Các kiến thức về tiếng Jrai không đưa ra các khái niệm mà được nhận diện thông qua kiến thức tiếng Việt được học ở môn tiếng Việt và môn Ngữ văn (chú trọng vào những điểm khác biệt của tiếng Jrai so với tiếng Việt); phục vụ cho yêu cầu rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết);
- Chương trình được xây dựng theo hướng mở, thể hiện ở việc không quy định chi tiết về nội dung dạy học mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về nghe, nói, đọc, viết cho mỗi bậc; quy định một số kiến thức cơ bản, cốt lõi về tiếng Jrai, văn hóa, văn học Jrai và một số văn bản tiêu biểu của văn học các dân tộc khác.
- Chương trình vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới, phát huy và kế thừa những ưu điểm từ chương trình tiếng Jrai hiện hành (theo Quyết định số 76/2008/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2008 của Bộ GDĐT về việc ban hành Chương trình tiếng Jrai cấp tiểu học) và các chương trình tiếng dân tộc khác.

3. MỤC TIÊU

3.1. Mục tiêu chung

Góp phần hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách và phát triển cá nhân. Môn tiếng Jrai giúp học sinh có tình yêu đối với tiếng Jrai; có ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc, góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá và ngôn ngữ của cộng đồng dân tộc Jrai và các dân tộc anh em khác trên đất nước Việt Nam.

Góp phần giúp học sinh phát triển các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Môn tiếng Jrai giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực vận dụng vốn kiến thức tiếng mẹ đẻ có sẵn và vốn kiến thức tiếng Việt đã được học để học môn tiếng Jrai; rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; có hệ thống kiến thức cơ bản về tiếng Jrai; biết tiếp nhận các văn bản bằng tiếng Jrai nói riêng, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mỹ nói chung trong cuộc sống.

3.2. Mục tiêu cụ thể

3.2.1. Mục tiêu bậc A

a) Đối với trình độ A1 (cấp Tiểu học)

- Giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: yêu gia đình, trường lớp, quê hương, yêu thiên nhiên; có ý thức đối với cội nguồn; yêu thích cái đẹp; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình;

- Giúp học sinh bước đầu hình thành các năng lực chung, phát triển năng lực ngôn ngữ tiếng Jrai ở tất cả các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết với mức độ căn bản: đọc đúng, trôi chảy các từ ngữ được học; hiểu nghĩa của từ ngữ, nội dung của văn bản được đọc; viết đúng chính tả, ngữ pháp; viết được một số từ ngữ, câu ngắn, đơn giản; nói, diễn đạt rõ ràng, mạch lạc; nghe và hiểu được ý người khác nói.

b) Đối với trình độ A2 (cấp Trung học cơ sở)

- Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất chủ yếu đã được hình thành ở trình độ A1; nâng cao và mở rộng yêu cầu phát triển về phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như: yêu thích lao động; có ý thức trách nhiệm với xã hội và môi trường xung quanh.

- Tiếp tục phát triển các năng lực chung, năng lực ngôn ngữ, đã hình thành ở trình độ A1 với các yêu cầu cần đạt cao hơn. Phát triển năng lực ngôn ngữ với yêu cầu: đọc hiểu được nội dung văn bản văn học và văn bản thông tin; viết được đoạn văn (văn miêu tả, văn kể chuyện); nói dễ hiểu, mạch lạc; nghe và hiểu được nội dung người khác nói; có thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp và cách thức biểu đạt của tiếng Jrai.

3.2.2. Mục tiêu bậc B (cấp Trung học phổ thông)

- Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất đã được hình thành ở bậc A; mở rộng và nâng cao yêu cầu phát triển phẩm chất với các biểu hiện cụ thể: biết tự hào về lịch sử và văn hóa dân tộc; tinh thần tự học và tự trọng, có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật.

- Tiếp tục phát triển các năng lực đã hình thành ở bậc A với các yêu cầu cần đạt cao hơn: Đọc hiểu được nội dung văn bản với mức độ khó hơn thể hiện qua dung lượng, nội dung và yêu cầu đọc; hiểu được những thông tin cơ bản, chủ đề và ý nghĩa của văn bản; nhận biết được một số biện pháp tu từ trong văn bản văn học dân gian dân tộc Jrai. Viết bài văn ngắn (chủ yếu bài văn kể và tả). Nói và nghe linh hoạt; nghe hiểu với thái độ phù hợp.

4. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

4.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn tiếng Jrai góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo mức độ phù hợp với môn học, bậc/trình độ (tương ứng với cấp học) được quy định tại Chương trình tổng thể.

4.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

4.2.1. Yêu cầu cần đạt về kỹ năng tiếng Jrai

a) Nghe hiểu

BẬC A		BẬC B
TRÌNH ĐỘ A1	TRÌNH ĐỘ A2	TRÌNH ĐỘ B
- Nghe đúng những tiếng, từ có chứa tổ hợp phụ âm hoặc vần khó phát âm. Nghe phân biệt được các tiếng, từ dễ lẫn giữa ngữ âm Jrai Ćor và các phương ngữ. - Nghe hiểu với thái độ phù hợp và nắm được nội dung cơ bản; nhận biết được cảm xúc của người nói; biết cách phản hồi những gì đã nghe.	- Nghe và hiểu nội dung chi tiết theo nghĩa tường minh các văn bản văn học dân gian của dân tộc Jrai và một số dân tộc khác. - Nghe hiểu nội dung chính khi người khác trình bày. - Nghe hiểu với thái độ phù hợp và tóm tắt được nội dung; nhận biết và bước đầu đánh giá được lí lẽ, bằng chứng mà người nói sử dụng; nhận biết được cảm xúc của người nói; biết cách phản hồi những gì đã nghe một cách hiệu quả.	- Nghe hiểu nghĩa của từ; nội dung, chủ đề của văn bản. - Biết nghe để phân biệt ngữ điệu của các thể loại văn bản văn học dân gian dân tộc Jrai. - Có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; có hứng thú thể hiện chủ kiến, cá tính trong tranh luận.

b) Nói (hội thoại)

BẬC A		BẬC B
TRÌNH ĐỘ A1	TRÌNH ĐỘ A2	TRÌNH ĐỘ B
- Phát âm đúng các âm, vần, phụ âm ghép, từ, tiếng, câu đúng theo chuẩn ngữ âm Jrai Ćor. - Nói rõ ràng, thành câu. Biết nhìn vào người nghe khi nói. - Đặt được câu hỏi đơn giản và trả lời đúng vào nội dung câu hỏi. - Điều chỉnh được lời nói (từ ngữ, tốc độ, âm lượng) cho phù hợp với người nghe. Trình bày ý tưởng rõ ràng, có cảm xúc (một số câu đơn giản); có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng lời nói, cử chỉ, điệu bộ thích hợp.	- Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo gợi ý. - Kể lại được một số hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia. Kể tên một số trò chơi dân gian của dân tộc Jrai	- Thuyết minh trôi chảy, thuyết phục về một vấn đề theo chủ đề. - Biết tham gia và có chủ kiến, cá tính, có thái độ tranh luận phù hợp trong tranh luận. - Biết tranh luận về những vấn đề tồn tại các quan điểm trái ngược nhau; có thái độ cầu thị và văn hóa tranh luận phù hợp.

c) Đọc hiểu

BẬC A		BẬC B
TRÌNH ĐỘ A1	TRÌNH ĐỘ A2	TRÌNH ĐỘ B
- Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25cm. - Đọc đúng âm, vần, tiếng, từ, câu thường dùng trong tiếng Jrai (có thể đọc chưa thật đúng một số âm, vần ít có khả năng kết hợp trong tiếng Jrai hoặc ít dùng). - Nhận biết được giá trị của một số nhạc cụ truyền thống đối với đời sống tinh thần người Jrai.	- Đọc đúng và trôi chảy các văn lời nói vần, thơ, văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. - Hiểu nội dung văn bản. - Biết tên gọi các thuật ngữ: đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định bằng tiếng Jrai. - Biết tên gọi các từ chỉ tên địa danh và phong cảnh thiên nhiên tại địa phương. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về danh lam thắng cảnh của địa phương.	- Nhận biết được những thông tin cơ bản của văn bản. - Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm đến người đọc. - Nhận biết được các từ loại, mẫu câu có trong văn bản bằng kiến thức đã được học ở trình độ A2 và một số từ loại, mẫu câu được học mở rộng thêm ở trình độ B. - Nhận biết được các thể loại văn bản văn học dân gian của dân tộc Jrai như: Truyện cổ, lời nói vần, sử thi, luật tục.

d) *Viết*

BẠC A		BẠC B
TRÌNH ĐỘ A1	TRÌNH ĐỘ A2	TRÌNH ĐỘ B
- Biết ngồi viết đúng tư thế: ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tì ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa). - Nắm được mối liên hệ giữa âm và chữ, viết đúng các chữ cái, âm, vần, các từ đã được học; nghe viết tốt các bài chính tả trong bài học.	- Biết viết đoạn văn theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn; viết đoạn; chỉnh sửa (bổ cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). - Viết đoạn văn nội dung phù hợp với yêu cầu của đề bài. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau. - Viết văn bản giới thiệu về một số danh lam thắng cảnh của địa phương và vùng Tây nguyên	- Viết được một biên bản, bản ghi chép sự kiện hoàn chỉnh thường về một cuộc họp của buôn làng, lễ trao vòng, ma chay,...trong gia đình, dòng tộc. - Có kỹ năng thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế). - Viết về anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Viết về nghệ nhân văn hóa dân tộc Jrai.

4.2.2. *Yêu cầu cần đạt về kiến thức tiếng Jrai*

Trình độ A1 (bậc A)

- Nắm được hệ thống chữ cái (Quyết định số 30/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc công bố bộ chữ cái và hệ thống âm, vần tiếng Jrai).

- Nắm được hệ thống âm, vần tiếng Jrai (các tổ hợp phụ âm, vần giống và khác tiếng Việt).
- Quy tắc chính tả (phân biệt b với ð, chữ ă thay thế chữ ch, chữ n với ñ, chữ ñ thay thế chữ nh, sử dụng dấu phẩy trên, cách viết họ tên người và các địa danh, cách dùng dấu móc lên,...)
- Biết ghép âm, vần thành tiếng hay từ có nghĩa.
- Viết được chính xác họ tên người Jrai, các địa danh, các danh từ riêng và các từ ngữ thông thường khác bằng tiếng Jrai.
- Cách cấu tạo từ theo dạng từ đa tiết (tiền âm tiết, tiền tố).
- Trang bị những từ ngữ sơ giản và về ngữ pháp (câu có chủ ngữ, vị ngữ)

Trình độ A2 (bậc A)

- Nắm được đặc điểm ngôn ngữ Jrai (không thanh điệu, từ đơn tiết, từ đa tiết, không có hậu tố, chỉ có tiền tố, xưng hô ở ngôi 1 và 3, trật tự từ trong một số câu khác tiếng Việt, ngữ điệu thường nhấn ở phụ từ, hư từ,...).
- Mở rộng vốn từ theo chủ điểm, nội dung bài học.
- Các mức độ kết cấu câu phủ định (...bu....ôh; ...kaôh; ...bu....tah; ...bu....dong tah).
- Cách dùng từ, đặt câu theo mẫu câu trong bài học (...leng kơ....sôh; ...at....mơh,...).
- Phân biệt được một số từ hay nhầm lẫn (dum: những, các; hơdum: mấy, bao nhiêu; mơh: dùng trong câu xác định; mơh: dùng trong câu hỏi,...).
- Phương thức cấu tạo từ trong tiếng Jrai.

Trình độ B (bậc B)

- Tiếp tục mở rộng vốn từ theo chủ điểm hay theo nội dung bài học.
- Tiếp tục phương thức cấu tạo từ theo các dạng (những từ có tiền âm tiết bắt đầu bằng nguyên âm “a” và những từ có tiền âm tiết bắt đầu bằng các phụ tố).
- Cách xưng hô gọi tên, gọi con, cháu,...trong gia đình người Jrai.
- Từ đồng nghĩa, trái nghĩa, đa nghĩa và cách sử dụng.

- Từ ghép trong tiếng Jrai (đẳng lập, chính phụ).
- Câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp (câu đơn, câu ghép). Quan hệ từ trong tiếng Jrai

4.3.3. Yêu cầu cần đạt về kiến thức văn hoá tiếng Jrai

Trình độ A1 (bậc A)

- Biết được một số câu tục ngữ, ca dao của dân tộc Jrai
- Thường thức được các bài kể một số truyện dân gian (truyện cổ tích, sự tích sông, suối, núi non,...qua đoạn trích).

Trình độ A2 (bậc A)

- Nói được nội dung của một số câu tục ngữ, ca dao thường hay dùng trong cuộc sống.
- Văn học dân gian (kể lại truyện đã đọc hay đã nghe người khác kể).
- Văn học các dân tộc anh em.

Trình độ B (bậc B)

- Thuộc một số câu tục ngữ, ca dao, dân ca, luật tục; nắm được nội dung của một số truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn, sự tích núi non, sông, suối,...).
- Nắm được nội dung của một số tác phẩm văn học dân gian của dân tộc Jrai và một số dân tộc khác (Truyện cổ và sử thi Jrai, Trường ca Dam San, Dam Dual,...)
- Tìm hiểu văn học viết hay văn học truyền miệng của các dân tộc anh em.

5. NỘI DUNG GIÁO DỤC

5.1. Nội dung khái quát

Nội dung dạy học được xác định dựa trên các yêu cầu cần đạt của mỗi bậc/trình độ, gồm: hoạt động nghe, nói, đọc, viết; kiến thức (tiếng Jrai, văn học); ngữ liệu

5.1.1. Yêu cầu cần đạt về các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết

a) Yêu cầu cần đạt về kỹ năng nghe

- Nghe hiểu lời đối thoại, ý kiến trao đổi về nội dung bài học và những vấn đề thiết thực, gần gũi trong đời sống.
- Nghe gồm các yêu cầu về cách nghe, cách ghi chép, hỏi đáp, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ khi nghe, nghe qua các phương tiện kỹ thuật,...
- Nghe và nhắc lại thông tin đã nghe, đánh giá tình cảm, thái độ, chủ đích của người nói, nghe và nêu nhận xét ý kiến phát biểu của các bạn trong các cuộc thảo luận của tổ, lớp.
- Nghe hiểu và thuật lại được nội dung chính những bài học có dung lượng từ ngữ ngắn, những mẫu chuyện, bản tin ngắn, những câu tục ngữ, ca dao (tơ loi duai), bài ca dân gian, những bài văn vắn,...

b) Yêu cầu cần đạt về kỹ năng nói

- Đặt và trả lời câu hỏi.
- Nói câu trần thuật, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu nghi vấn, câu phủ định.
- Trao đổi, phát biểu ý kiến, tự giới thiệu về bản thân, gia đình, dòng tộc, bạn bè, mọi người xung quanh,...
- Nói to, rõ ràng, thành câu, nói lời chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi... thuật lại sự việc đơn giản; biết sử dụng cử chỉ, điệu bộ thích hợp khi nói; kể lại được một cách rõ ràng câu chuyện đã đọc, đã nghe; biết chia sẻ, trao đổi những cảm xúc, thái độ, suy nghĩ của mình đối với những vấn đề được nói đến.
- Nói gồm các yêu cầu về âm lượng, tốc độ, sự liên tục, cách diễn đạt, trình bày, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ, phương tiện hỗ trợ khi nói,...

c) Yêu cầu cần đạt về kỹ năng đọc

- Đọc hiểu, đọc trôi chảy, biết ngừng nghỉ đúng chỗ các dấu câu (dấu phẩy, dấu chấm), biết nhấn giọng ở những hư từ, phụ từ, khi kết thúc câu,... (ngữ điệu).

- Tư thế đọc, kĩ năng đọc thành tiếng, kĩ năng đọc thầm; đối tượng đọc gồm văn bản văn học, văn bản nhật dụng; học thuộc lòng một số đoạn, văn bản văn học chọn lọc.

d) Yêu cầu cần đạt về kĩ năng viết

- Viết đúng chính tả đối với các từ ngữ thông thường, các từ ngữ đa âm tiết, các dạng từ ghép, từ láy, các dạng từ có dấu gạch ngang giữa từ như: rơ-i (cái thúng/cái rỏ), tơ-ui (bóng mát), tơ-ut (đầu gối),...

- Kĩ năng viết: gồm các yêu cầu về tư thế viết, kĩ năng viết chữ và viết chính tả, kĩ năng trình bày bài viết,...

- Viết câu, đoạn, văn bản: gồm các yêu cầu về quy trình tạo lập văn bản và yêu cầu thực hành viết theo đặc điểm của các kiểu văn bản.

- Viết được các kiểu văn bản nghị luận và thuyết minh gắn với đời sống và định hướng nghề nghiệp; viết đúng quy trình, có kết hợp các phương thức biểu đạt các kiểu văn bản; dịch được văn bản ngắn từ tiếng Việt sang tiếng Jrai và ngược lại.

5.1.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức tiếng Jrai

a) Ngữ âm và chữ viết

Hệ thống ngữ âm tiếng Jrai:

- 21 nguyên âm, trong đó có 5 nguyên âm gốc (a, e, i, o, u);
- 5 nguyên âm có độ mở rộng, vừa (â, ê, ô, ơ, ư);
- 10 nguyên âm ngắn (ă, ă, ẽ, ẽ, ỉ, ỏ, ỏ, ỡ, ũ, ữ);
- 19 phụ âm đơn, trong đó có: 2 phụ âm viết giống, đọc khác tiếng Việt (b, d); 3 phụ âm viết khác, đọc giống tiếng Việt (b, c, w); 1 phụ âm viết khác, đọc khác tiếng Việt (j); 1 phụ âm viết giống, đọc vừa giống, vừa khác tiếng Việt (y); 2 âm đơn được ghi bằng 2 con chữ (dj, ng); 5 phụ âm (f, q, v, x, z) để ghi các từ có nguồn gốc của các ngôn ngữ khác;
- 39 tổ hợp phụ âm ghi bằng 2 con chữ;
- 7 tổ hợp phụ âm ghi bằng 3 con chữ.

Bảng chữ cái (theo Quyết định số 30/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc công bố bộ chữ cái và hệ thống âm, vần tiếng Jrai). Theo Quyết định trên, chữ cái Jrai có:

- 29 chữ cái (a, â, b, b̃, c̃, d, đ, e, ê, g, h, i, j, k, l, m, n, ñ, o, ô, ơ, p, r, s, t, u, ư, w, y);
- 24 chữ cái gốc (a, b, b̃, c̃, d, đ, e, g, h, i, j, k, l, m, n, ñ, o, p, r, s, t, u, w, y);
- 5 chữ cái ghi nguyên âm có độ mở rộng (â, ê, ô, ơ, ư);
- 5 chữ cái để ghi các từ có nguồn gốc của các ngôn ngữ khác (f, q, v, x, z);
- Có một dấu móc ngược đặt trên đầu các nguyên âm có âm ngắn được kí hiệu bằng (̣) tiếng Jrai đọc là gru “tuăk đĩ”;
- 2 âm đơn được ghi bằng 2 con chữ (dj, ng);
- 39 tổ hợp phụ âm (bl, br, b̃h, b̃l, b̃r, c̃r, dj, djh, djr, dl, dr, đh, gl, gr, hl, hm, hn, hng, hñ, hr, hy, jr, kh, kl, kr, ky, ml, mr, ñr ngl, ngr, ph, phr, pl, pr, sr, th, tl, tr);

- 153 vần, có một số vần giống tiếng Việt (ač, ah, ai, aih, ak, al, am, an, ang, aň, ao, ap, ar, at, ào, ăk, ăñ, eč, eh, ek, el, em, en, eng, eo, ep, er, et, êh, êk, êl, êm, ên, êng, êt, ia, iač, iah, iai, ial, iam, ian, iang, iaň, iao, iap, iar, iat, ič, ih, ik, il, im, in, ing, ioh, iôh, iôt, iok, iol, iot, iop, iot, ip, ir, it, iu, oh, oi, ok, ol, om, on, ong, op, or, ot, ôh, ôi, ôk, ôl, ôm, ôñ, ông, ôp, ôr, ôt, oč, oh, oi, oih, ok, ol, om, on, oň, op, or, ot, ua, uáč, uah, uai, uaih, uak, ual, uam, uan, uang, uaň, uao, uap, uar, uat, uč, uek, uel, uem, uen, ueng, ueo, uer, uet, uh, ui, uih, uik, uil, uin, uing, uin, uip, uir, uit, uk, ul, um, un, ung, up, ur, ut, uč, uh, uih, uk, ul, um, un, ung, up, ur, ut).

- Phân biệt âm b với âm b̃ (b gạch đầu), n với ñ, một số từ có gạch nối giữa từ,...
- Quy tắc chính tả và dấu tuăk đĩ (dấu trắng lưỡi liềm) đặt trên các nguyên âm có từ ngắn âm, dấu phẩy trên (̣) để ghi họ tên người Jrai và một số địa danh.

b) Từ vựng

- Vốn từ, cấu tạo từ, tu từ,...
- Từ mượn (từ mượn tiếng Việt và tiếng nước ngoài)
- Ngôn ngữ báo chí: Báo chí (dịch sang tiếng Jrai, Báo dân tộc và miền núi)

- Phương ngữ: có 5 phương ngữ (Jrai Mothur, Jrai Čor, Jrai Hodrung, Jrai Tobuan, Jrai Arap).

c) Ngữ pháp

- Từ loại, đại từ nhân xưng, từ đồng âm, từ trái nghĩa, từ đa nghĩa, từ đơn, từ ghép, từ đơn tiết, từ đa tiết (tiền âm tiết, tiền tố), phương ngữ.
- Dấu câu: dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm phẩy, dấu phẩy trên,...
- Từ loại: đại từ nhân xưng, Số từ, phó từ, hư từ.
- Trợ từ/giới từ (ví dụ từ *kơ* thường đi sau một số động từ).
- Từ xưng hô ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba, xưng hô trong gia đình, dòng họ.
- Từ chỉ sự vật, hoạt động, hiện tượng, gần gũi trong cuộc sống.
- Câu phân theo cấu tạo ngữ pháp (câu đơn, câu ghép); câu phân theo mục đích nói (câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu trần thuật, câu phủ định): các thành phần của câu (chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ)

d) Hoạt động giao tiếp

- Một số nghi thức giao tiếp thông dụng: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, chào hỏi...
- Hoạt động giao tiếp: Chào hỏi, một số biện pháp tu từ trong tiếng Jrai.

e) Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ

Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ: từ mượn, từ ngữ mới nảy sinh trong cuộc sống, các biến thể ngôn ngữ phân biệt theo phạm vi phương ngữ và sự giống, khác nhau giữa các phương ngữ.

5.1.3. Yêu cầu về ngữ liệu

a) Tiêu chí chọn ngữ liệu

- Phát triển phẩm chất và năng lực.
- Tiêu biểu cho văn hóa dân tộc: Lễ hội, trang phục, trò chơi dân gian, phong tục, ẩm thực, danh lam thắng cảnh...; văn bản văn học: Trường ca, truyện (truyện cổ tích, sự tích,...); văn bản thông tin: Báo địa phương đề cập đến văn hóa Jrai.

b) Tác phẩm bắt buộc lựa chọn

- Văn học dân gian (tục ngữ, ca dao, dân ca, truyện cổ tích, truyện cười, sử thi, trường ca, sự tích,...) của dân tộc Jrai và các dân tộc anh em
- Báo chí (báo dịch từ Việt sang Jrai, Báo dân tộc và miền núi,...)

5.2. Nội dung cụ thể

BẬC A	
TRÌNH ĐỘ A1 – CẤP TIỂU HỌC (350 TIẾT)	
YÊU CẦU CẦN ĐẠT	NỘI DUNG GIÁO DỤC
1. Năm học thứ nhất	
NGHE - Có thói quen và thái độ chú ý nghe người khác nói (nhìn vào người nói, có tư thế nghe phù hợp). - Nghe được các từ phát âm khó, biết phân biệt ngữ âm chuẩn và phương ngữ. NÓI 1. Nói - Phát âm đúng các âm, vần, phụ âm ghép, từ, tiếng, câu đúng theo chuẩn ngữ âm Jrai Ćor. - Nói rõ ràng, thành câu. Biết nhìn vào người nghe khi nói. - Đặt được câu hỏi đơn giản và trả lời đúng vào nội dung câu hỏi. 2. Nói nghe tương tác	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI 1.1. Âm, vần, chữ và dấu phụ. 1.2. Quy tắc chính tả. - Phân biệt âm b và âm ģ; - Phân biệt các dấu phụ: Dấu râu treo trên các âm o, u (ơ, ư), dấu mũ trên âm a, e, o (â, ê, ô), dấu gạch ngang trên âm b (ģ), dấu trắng khuyết (̣) trên các nguyên âm: a, o, ơ, e, ê, i, u, ư, dấu phụ trên âm n và c (ñ, ċ). 1.3. Quy tắc viết họ tên riêng, một số địa danh của người Jrai. 2. Vốn từ theo chủ điểm: Từ chỉ sự vật, hoạt động,

- Biết giơ tay xin phát biểu, chờ đến lượt được phát biểu.
- Biết trao đổi trong nhóm để chia sẻ những ý nghĩ và thông tin đơn giản.

ĐỌC

1. Kỹ thuật đọc

- Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25cm.
- Đọc đúng âm, vần, tiếng, từ, câu thường dùng trong tiếng Jrai (có thể đọc chưa thật đúng một số âm, vần ít có khả năng kết hợp trong tiếng Jrai hoặc ít dùng).
- Đọc đúng các âm khác với tiếng Việt:
 - +Đọc đúng các âm viết và đọc khác tiếng Việt: ẽ, ể, ỉ, ố, ỗ, ỡ, ũ, ữ, j.
 - + Đọc đúng các nguyên âm có dấu trắng khuyết trên các nguyên âm: ố, ỗ, ỡ, ẽ, ể, ỉ, ũ, ữ.
 - + Đọc đúng các âm viết giống nhưng đọc khác với tiếng Việt: b, d, j, y, k.
 - + Đọc đúng các âm viết khác nhưng đọc giống tiếng Việt: ɓ, ɕ, ɲ, w.

2. Đọc hiểu

2.1. Đọc hiểu nội dung

- Hiểu được nghĩa của một số từ được học trong bài.
- Dịch được nghĩa các từ được học từ tiếng Jrai sang tiếng Việt và ngược lại.

2.2. Liên hệ, so sánh, kết nối

- Liên hệ được với bảng chữ cái tiếng Việt để so sánh điểm giống và khác

đặc điểm gần gũi (theo các từ khóa được học).

3. Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ).

KIẾN THỨC VĂN HÓA

1. Dấu hiệu nhận biết giới tính thông qua tên riêng chỉ người của dân tộc Jrai (nữ giới có H'....).
2. Nét đặc trưng trong tên gọi các địa danh ở vùng dân tộc Jrai (Ia: như Ia Pa, Ia Tul, Ia R'tô, ...; Cữ: như Cữ Pah, Cữ Prong, Cữ Aseh, Cữ Dlai Ya,...).
3. Tên gọi trang phục và đồ dùng truyền thống của dân tộc Jrai: váy áo thổ cẩm, cái khố (tuai), khăn quấn đầu (khan ñiu), chăn thổ cẩm (aban song, ...).

NGŨ LIỆU

1. Bảng chữ cái tiếng Jrai.
2. Từ khóa, câu ứng dụng có chứa âm, vần, từ, tiếng có liên quan trong bài học.
3. Hình ảnh: trang phục và đồ dùng truyền thống dân tộc Jrai (xem mục 9 của chương trình).

nhau của chữ cái tiếng Jrai.

- So sánh các tiếng, từ được học khi sử dụng trong thực tế có điểm giống và khác nhau (phương ngữ).
- Liên hệ thực tế ngày nay các trang phục truyền thống của dân tộc được mặc trong các dịp nào?
- Nêu tên một số địa danh có tên gọi theo cách gọi đặc trưng của dân tộc Jrai.

2.3. Đọc mở rộng:

- Trong 1 năm đọc được các câu ngắn. Mỗi câu có độ dài khoảng từ 5-7 từ.
- Thuộc lòng các câu ngắn. Mỗi câu có độ dài khoảng từ 5-7 từ.

VIẾT

1. Kỹ thuật viết

- Biết ngồi viết đúng tư thế: ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tì ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa).
- Viết đúng chữ viết thường.
- Viết đúng các dấu phụ trên các nguyên âm, phụ âm; biết viết chữ hoa Tiếng Jrai.
- Viết đúng và đủ nét các con chữ, đặc biệt là các con chữ khác Tiếng Việt.

2. Viết âm, vần, và từ

2.1. Quy trình viết Viết đúng và đủ nét các con chữ. 2.2. Thực hành viết Viết đúng con chữ, tiếng, từ hay cụm từ đã được học	
Kiến thức tiếng Jrai - Nắm được âm, vần, chữ và dấu phụ. - Nắm được bảng chữ cái tiếng Jrai - Nắm quy tắc chính tả. + Phân biệt âm b và âm ɓ; + Phân biệt các dấu phụ: Dấu râu treo trên các âm o, u (σ, ʉ), dấu mũ trên âm a, e, o (â, ê, ô), dấu gạch ngang trên âm b (ɓ), dấu trắng khuyết (̣) trên các nguyên âm: a, o, σ, e, ê, i, u, ʉ, dấu phụ trên âm n và c (ñ,). + Viết được họ tên riêng, một số địa danh của người Jrai. - Nắm được vốn từ theo chủ điểm.	
Kiến thức văn hoá - Nắm được dấu hiệu nhận biết giới tính thông qua tên riêng chỉ người của dân tộc Jrai (nữ giới có H'....). - (- Hiểu và nắm được tên gọi trang phục và đồ dùng truyền thống của dân tộc Jrai - Hiểu và nắm được nét đặc trưng trong tên gọi các địa danh ở vùng dân	

tộc Jrai (Ia: như Ia Pa, Ia Tul, Ia R'tô, ...; Cữ: như Cữ Pah, Cữ Prong, Cữ Aseh, Cữ Dlai Ya,...).	
2. Năm học thứ hai	
NGHE - Có thói quen và thái độ chú ý nghe người khác nói. Biết đặt câu hỏi những gì chưa rõ khi nghe. - Nghe nhận biết được các tiếng kết thúc bằng các nguyên âm có dấu trắng khuyết ngược (ỗ, ỗ, ớ, ể, ể, ỉ, ử, ử); các tiếng có chứa vần kết thúc bằng âm h, l, r (ah, al, ar). NÓI - Nói - Đặt được các câu hỏi và trả lời đúng vào nội dung câu hỏi. - Nói và đáp lại được lời chào hỏi, chia tay, xin phép, cảm ơn, xin lỗi, phù hợp với đối tượng người nghe. - Nói nghe tương tác - Bước đầu biết phát biểu ý kiến trong thảo luận nhóm học tập, trong sinh hoạt tổ, lớp. - Chú ý lắng nghe người khác, đóng góp ý kiến của mình, không nói chen ngang khi người khác đang nói. ĐỌC - Kĩ thuật đọc - Đọc đúng âm (đặc biệt là tổ hợp phụ âm), vần, tiếng, từ, câu.	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI - Quy tắc chính tả: Viết chính xác họ tên người Jrai, sử dụng các dấu phụ và dấu gạch ngang (-) đúng chỗ. - Vốn từ theo chủ điểm: Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi (theo các từ khóa được học). - Công dụng của các dấu phụ: dấu phẩy treo (‘), dấu gạch ngang (-). - Nghi thức lời nói: chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi. - Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ). KIẾN THỨC VĂN HÓA Vật dụng truyền thống trong sinh hoạt của người Jrai: gùi (bai), nong, nia (sing, còngua,...), bầu nước (get ia), cái vá (awă), cái cối (rosung), cái chày (hláo), nôi (gỗ), rìu (jông), rựa (robok), cái cuốc (acong/wang),... NGŨ LIỆU - Bảng chữ cái tiếng Jrai.

- Đọc đúng các vần viết giống nhưng đọc khác tiếng Việt: ua (oa), ia (i-a), ông (ô- ng). - Đọc đúng các nguyên âm đôi khác với tiếng Việt. - Đọc đúng các tiếng kết thúc bằng các nguyên âm có dấu trắng khuyết ngược (ỗ, ỗ, ỡ, ể, ể, ỉ, ử, ử); các tiếng có chứa vần kết thúc bằng âm h, l, r (ôh, ôl, ôr). 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Hiểu được nghĩa của một số từ được học trong bài. - Dịch được nghĩa các từ được học từ tiếng Jrai sang tiếng Việt và ngược lại. 2.2. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được nét riêng của các vật dụng truyền thống dân tộc Jrai thông qua hình ảnh. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Liên hệ được với bảng chữ cái tiếng Việt để so sánh điểm giống và khác nhau của chữ cái tiếng Jrai và chữ cái tiếng Việt. - Liên hệ thực tế trong gia đình, buôn làng Jrai ngày nay còn sử dụng những vật dụng truyền thống nào, những vật dụng truyền thống nào không còn dùng nữa hoặc được thay thế bằng các vật dụng khác. 2.3. Đọc mở rộng: - Trong 1 năm đọc được các câu ngắn. Mỗi câu có độ dài khoảng từ 8-10	2. Từ khóa, câu ứng dụng có chứa âm, vần, từ, tiếng có liên quan trong bài học. 3. Hình ảnh: một số vật dụng truyền thống người Jrai xưa thường dùng trong sinh hoạt hàng ngày (xem mục 9 của chương trình).
---	--

từ.

VIẾT

1. Kỹ thuật viết

- Viết đúng chữ viết thường, vị trí các dấu phụ trên các nguyên âm, phụ âm; biết viết chữ hoa.
- Đặt dấu phụ đúng vị trí. Viết đúng dấu phụ: (̣) trên các nguyên âm, dấu “v” trên âm c, dấu ngã trên “n”.
- Viết đúng các con chữ, từ, câu theo hình thức nhìn - viết.

2. Viết âm, từ

2.1. Quy trình viết

- Viết đúng và đủ nét các con chữ.

2.2. Thực hành viết

Viết các con chữ, từ, câu ngắn đã được học.

Kiến thức tiếng

- Nắm quy tắc viết dấu phẩy treo trên một số họ, tên người Jrai (họ: R'com, R'mah, K'sor,...; tên nữ: H'Uan, H'An, H'Loan,...); dấu gạch ngang (-) giữa hai nguyên âm: rơ-i, tơ-ut, mơ-ia,...
- Phát triển vốn từ theo chủ điểm.

Kiến thức văn hoá

Biết được vật dụng truyền thống trong sinh hoạt của người Jrai: gùi (bai), nong, nia (sing, cõngua,...), bầu nước (get ia), cái vá (awă), cái cối

(rosung), cái chày (hláo), nôi (gỗ), rìu (jông), rựa (robok), cái cuốc (ačong/wang),...	
3. Năm học thứ ba	
NGHE - Có thái độ lắng nghe người khác nói. Biết đặt một vài câu hỏi để hỏi lại những điều chưa rõ. - Biết hỏi và đáp kết hợp với cử chỉ, điệu bộ thích hợp. NÓI 1. Nói - Nói rõ ràng, tập trung vào mục đích nói và đề tài được nói tới. - Có thái độ tự tin và có thói quen nhìn vào người nghe, biết tránh dùng từ ngữ kém văn hoá. - Biết phát biểu ý kiến trước nhóm, tổ, lớp. - Biết giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình, lớp, trường. 2. Nói-nghe tương tác -Biết chú ý lắng nghe,tập trung vào câu chuyện trao đổi, không nói lạc đề. -Biết lắng nghe để hiểu đúng thông tin; tập trung vào mục đích cuộc nói chuyện. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng và rõ ràng tiếng, từ khó, các đoạn văn, câu chuyện, bài thơ,	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI 1. Vốn từ theo chủ điểm: Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước. 2. Danh từ - Danh từ riêng và các danh từ chung; - Các danh từ được cấu tạo bởi sự kết hợp từ "toloi" với một số động từ, tính từ. - Các danh từ chỉ đơn vị. 3. Động từ - Động từ tiếng Jrai; - Các từ được cấu tạo bởi phụ tố "bơ, bơ, cỡ, dơ,... 4. Câu đơn, các thành phần chính trong câu đơn. 4.1. Hội thoại: Lắng nghe, nói theo lượt lời. 4.2. Đoạn văn. Giới thiệu (về bản thân, gia đình, tổ, lớp, trường). 5. Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ) KIẾN THỨC VĂN HÓA Món ăn truyền thống của dân tộc Jrai: cà đắng, lá

văn bản thông tin ngắn. Tốc độ đọc khoảng 20 - 30 tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu câu, chỗ ngắt nhịp thơ. - Bước đầu phân biệt được lời nhân vật trong đối thoại và lời người kể chuyện để đọc với ngữ điệu phù hợp. - Biết đọc thầm câu ứng dụng - Điền được những thông tin quan trọng trong phần giới thiệu về bản thân. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Biết được nghĩa của các từ theo chủ điểm (Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước) và dịch sang tiếng Việt. - Biết gọi tên các thuật ngữ: danh từ, động từ, câu đơn, chủ ngữ, vị ngữ bằng tiếng Jrai. - Biết tên một số món ăn và tên nguyên liệu để chế biến một số món ăn truyền thống của người Jrai. - Đọc hiểu từ, nội dung văn bản giới thiệu về các món ăn truyền thống của dân tộc Jrai. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được các danh từ, động từ trong văn bản. - Nhận biết được các câu đơn và xác định được vị trí các thành phần chính của câu đơn trong văn bản. - Nhận biết được nét riêng của các món ăn truyền thống người Jrai. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản.	mì, ãnã trong, ãnã pung yao,... NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học. 1.1. Văn học truyền miệng. - Văn học dân gian Jrai + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vãn: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết. 1.3. Độ dài của văn bản. - Văn bản viết khoảng 70-80 chữ. - Văn bản lời nói vãn khoảng 20 – 30 chữ. 2. Văn bản nhật dụng. - Văn bản giới thiệu về các món ăn truyền thống. - Độ dài của văn bản: khoảng 70 – 90 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9)
--	---

2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối

- Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận biết được các: danh từ, động từ, câu đơn, chủ ngữ, vị ngữ trong văn bản tiếng Jrai.
- Nét đặc trưng của những món ăn truyền thống của dân tộc Jrai.
- Những món ăn truyền thống còn lưu giữ trong buôn làng ngày nay.
- Nêu được món ăn yêu thích nhất.

2.4. Đọc mở rộng:

Trong 1 năm học, đọc được câu ngắn, mỗi câu có độ dài khoảng từ 8- 10 từ.

VIẾT

1. Kỹ thuật viết

- Viết đúng tên người, tên địa danh viết bằng Tiếng Jrai.
- Viết đúng câu văn, đoạn văn, đoạn thơ có độ dài khoảng 20 - 25 chữ theo hình thức nhìn - viết (tập chép). Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. Tốc độ viết khoảng 20 - 25 chữ trong 5 phút.
- Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định.

2. Viết câu, đoạn văn ngắn

2.1. Quy trình viết

Xác định được nội dung bằng cách trả lời câu hỏi: “viết về ai?” “viết về cái gì?”, “cần giới thiệu về những thông tin nào?”; viết nháp; dựa vào hỗ trợ của giáo viên, chỉnh sửa được lỗi viết các dấu phụ, dấu kết

thức câu, cách viết hoa, cách dùng từ ngữ. 2.2. Thực hành viết Viết được đoạn văn ngắn (4-5 câu) giới thiệu về bản thân, gia đình, tổ, lớp và trường	
Kiến thức tiếng - Phát triển vốn từ theo chủ đề: Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước. - Biết được: + Danh từ riêng và danh từ chung; + Các danh từ được cấu tạo bởi sự kết hợp từ "toloi" với một số động từ, tính từ. + Các danh từ chỉ đơn vị. -. Biết được động từ trong tiếng Jrai, các từ được cấu tạo bởi phụ tố "bơ, bơ, cỡ, dơ,... - Biết được câu đơn, các thành phần chính trong câu đơn.	
Kiến thức văn hoá Biết được một số món ăn truyền thống của dân tộc Jrai: cà đắng, lá mì, nấm trong, nấm pung yao,...	
4. Năm học thứ tư	
NGHE - Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại ngắn.	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI 1. Từ vựng theo chủ đề: Gia đình, nhà trường,

- Nghe và hiểu nội dung chi tiết theo nghĩa tường minh văn bản về lễ hội truyền thống của người Jrai.

NÓI

1. Nói

- Nói rõ ràng, tập trung vào mục đích; có thái độ tự tin; biết kết hợp cử chỉ, điệu bộ để tăng hiệu quả giao tiếp.

- Kể lại được một sự việc đã tham gia hoặc chứng kiến.

- Kể được các tên gọi của một số lễ hội truyền thống dân tộc Jrai.

2. Nói nghe tương tác

-Thực hiện đúng những quy định trong thảo luận.

-Biết đóng góp ý kiến vào việc thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm hoặc một nhiệm vụ mà nhóm, lớp phải thực hiện.

ĐỌC

1. Kỹ thuật đọc

- Đọc đúng và bước đầu biết đọc diễn cảm các đoạn văn miêu tả, câu chuyện, bài thơ; tốc độ đọc khoảng 30 - 40 tiếng trong 2 phút. Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu hay chỗ ngắt nhịp thơ, lời nói vần.

- Đọc theo ngữ điệu phù hợp với vai được phân trong một đoạn đối thoại có hai hoặc ba nhân vật.

- Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn năm thứ 3.

2. Đọc hiểu

2.1. Đọc hiểu nội dung

buôn làng, đất nước, thiên nhiên.

2. Từ đơn, từ ghép.

3. Tính từ.

- Tính từ Tiếng Jrai.

- Từ chỉ mức độ và vị trí từ chỉ mức độ trong câu tiếng Jrai: biă mã.

4. Câu cảm thán.

5. Hội thoại: Lắng nghe, nói theo hình thức phân vai kể chuyện.

6. Đoạn văn.

Đoạn văn kể về các hoạt động trong gia đình và buôn làng (một buổi sum họp của gia đình, một việc làm tốt của người thân trong gia đình, một hoạt động lao động, sản xuất của địa phương).

7. Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ)

KIẾN THỨC VĂN HÓA

Lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai và các dân tộc vùng Tây Nguyên: Lễ hội mừng lúa mới, cúng bến nước, lễ tạ ơn bố mẹ, lễ bỏ mả,...

NGŨ LIỆU

1. Văn bản văn học.

- Biết được nghĩa của các từ theo chủ điểm (Gia đình, nhà trường, buôn làng, đất nước, thiên nhiên) và dịch sang tiếng Việt.
- Biết tên gọi các thuật ngữ: từ đơn, từ ghép, tính từ bằng tiếng Jrai.
- Biết tên gọi một số lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai bằng tiếng Jrai và dịch sang tiếng Việt.
- Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về các lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai.

2.2. Đọc hiểu hình thức

- Biết được cấu tạo của từ đơn, từ ghép.
- Xác định được tính từ trong văn bản.
- Xác định được vị trí từ chỉ mức độ trong tiếng Jrai: biă mã.
- Nhận biết được câu cảm thán trong văn bản thông qua dấu câu.
- Nhận biết được các hình thức và hoạt động tổ chức lễ hội của người Jrai và các dân tộc ở Tây Nguyên.
- Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản.

2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối

- Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận biết được các: từ đơn, từ ghép, tính từ và câu cảm thán trong văn bản.
- Liên hệ những lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai còn lưu giữ trong buôn làng.

2.4. Đọc mở rộng

Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 2-4 bài văn thông tin có kiểu văn bản và

1.1. Văn bản:

- Văn học dân gian:
 - + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười.
 - + Lời nói vần: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố.
- Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam.

1.2. Văn bản văn học viết.

1.3. Độ dài của văn bản.

- Văn bản viết khoảng 90-900 chữ.
- Văn bản lời nói vần khoảng 30 – 40 chữ.

2. Văn bản nhật dụng.

- Văn bản giới thiệu về các hoạt động lễ hội của dân tộc Jrai và dân tộc vùng Tây Nguyên.
- Độ dài của văn bản: khoảng 90 – 100 chữ

3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9)

độ dài tương đương với các văn bản đã học

VIẾT

1. Kỹ thuật viết

- Viết hoa chữ cái đầu câu, viết đúng tên người, tên địa lí phổ biến ở địa phương.
- Nghe - viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 40 - 50 chữ, tốc độ khoảng 40 - 50 chữ trong 15 phút. Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương.
- Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định.

2. Viết câu, đoạn văn ngắn

2.1. Quy trình viết

Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bổ cục, dùng từ, đặt câu, chính tả).

2.2. Thực hành viết

- Viết được đoạn văn ngắn về một buổi sum họp của gia đình.
- Viết được đoạn văn ngắn (6-7 câu) về một việc làm tốt của người thân trong gia đình.
- Viết được đoạn văn ngắn (6-7 câu) về một hoạt động lao động - sản xuất của địa phương.

Kiến thức tiếng

- Phát triển từ vựng theo chủ điểm: Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước - Học sinh biết được từ đơn, từ ghép. - Nắm được tính từ trong tiếng Jrai, từ chỉ mức độ, vị trí từ chỉ mức độ. -. Nắm được câu cảm thán.	
Kiến thức văn hoá Biết được lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai và các dân tộc vùng Tây Nguyên: Lễ hội mừng lúa mới, cúng bến nước, lễ tạ ơn bố mẹ, lễ bỏ mả,...	
5. Năm học thứ năm	
NGHE - Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại ngắn. - Nghe và hiểu nội dung chính, theo nghĩa tường minh các văn bản về nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai. - Nghe hiểu nội dung chính khi người khác trình bày. NÓI 1. Nói - Điều chỉnh được lời nói (từ ngữ, tốc độ, âm lượng) cho phù hợp với người nghe. Trình bày ý tưởng rõ ràng, có cảm xúc; có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng lời nói, cử chỉ, điệu bộ thích hợp. - Biết dựa trên gợi ý để kể về một hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia.	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI 1. Từ vựng theo chủ điểm: Gia đình, nhà trường, buôn làng, đất nước, thiên nhiên. 2. Phụ từ. 3. Câu cầu khiến. 4. Các thành phần phụ trong câu tiếng Jrai: trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn. 5. Hội thoại: Lắng nghe, nói theo hình thức phân vai kể chuyện. 6. Đoạn văn. Đoạn văn kể về các hoạt động học tập ở lớp, trường (về buổi đầu tiên em đi học, giờ học mà em thích

2.2.Nói nghe tương tác Nhận biết được một số lý lẽ và dẫn chứng mà người nói sử dụng để thuyết phục người nghe. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, thơ, truyện cười, văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. Tốc độ đọc khoảng 40 - 50 tiếng trong 3 phút. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn năm thứ 4. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Biết được nghĩa của các từ theo chủ đề (Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước) và dịch sang tiếng Việt. - Biết tên gọi các thuật ngữ: phụ từ, trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn, câu cầu khiến bằng tiếng Jrai. - Biết tên gọi một số nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai bằng tiếng Jrai và dịch sang tiếng Việt. - Biết tên gọi các hoạt động chơi nhạc cụ truyền thống bằng tiếng Jrai và dịch sang tiếng Việt. - Nhận biết được giá trị của một số nhạc cụ truyền thống đối với đời sống tinh thần người Jrai. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về các nhạc cụ truyền thống	nhất, hoạt động giúp nhau cùng tiến bộ của tổ, buổi thể dục giữa giờ ở trường). 7. Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ). KIẾN THỨC VĂN HÓA Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai: Đàn trung, chiêng trống, đing dek, đing toliă, ... NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học. 1.1. Văn bản văn học dân gian. - Văn học dân gian Jrai. + Truyện cổ: Truyện cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vần: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết. 1.3. Độ dài của văn bản. - Văn bản viết khoảng 100-130 chữ. - Văn bản lời nói vần khoảng 40 – 60 chữ. 2. Văn bản nhật dụng. - Văn bản giới thiệu về các nhạc cụ truyền thống
--	---

của dân tộc Jrai. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Xác định được vị trí các phụ từ trong văn bản. - Xác định được vị trí trạng ngữ trong văn bản. - Nhận biết được dạng câu cầu khiến trong văn bản thông qua các phụ từ và dấu câu. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận biết được các: phụ từ, trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn và dạng câu cầu khiến trong văn bản. - Liên hệ một số nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai còn lưu giữ trong buôn làng ngày nay. - Liên hệ các hoạt động của địa phương nhằm bảo tồn các nhạc cụ truyền thống buôn làng. 2.4. Đọc mở rộng Thuộc lòng ít nhất 5 đoạn thơ, đoạn văn đã học; mỗi đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 60 chữ. VIẾT 1. Kỹ thuật viết - Viết hoa chữ cái đầu câu, viết đúng tên người, tên địa lí phổ biến ở địa phương.	và các hoạt động biểu diễn nhạc cụ này. - Độ dài của văn bản: khoảng 110 – 130 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9)
--	---

- Nghe - viết, nhớ - viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 50 - 60 chữ, tốc độ khoảng 50 - 60 chữ trong 15 phút. Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương.
 - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định.
2. Viết câu, đoạn văn ngắn
- 2.1. Quy trình viết
- Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bổ cục, dùng từ, đặt câu, chính tả).
 - Viết đoạn văn, bài văn thể hiện chủ đề, ý tưởng chính; phù hợp với yêu cầu của đề bài. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau.
- 2.2. Thực hành viết
- Viết được đoạn văn ngắn (7-8 câu) về buổi đầu tiên em đi học.
 - Viết được đoạn văn ngắn (7-8 câu) về giờ học mà em thích nhất.
 - Viết được đoạn văn ngắn (7-8 câu) về hoạt động giúp nhau cùng tiến bộ của tổ.
 - Viết được đoạn văn ngắn (7-8 câu) về buổi thể dục giữa giờ ở trường.

Kiến thức tiếng - Phát triển từ vựng theo chủ điểm: Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước - Biết được phụ từ, câu cầu khiến. - Các thành phần phụ trong câu tiếng Jrai: trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn. - Hội thoại: Lắng nghe, nói theo hình thức phân vai kể chuyện.	
Kiến thức văn hoá Biết được nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai: Đàn trung, chiêng trống, đing dek, đing toliă, ...	
BẬC A	
TRÌNH ĐỘ A2 – CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ (420 TIẾT)	
YÊU CẦU CẦN ĐẠT	NỘI DUNG GIÁO DỤC
6. Năm học thứ sáu	
NGHE - Nghe và hiểu nội dung chi tiết theo nghĩa tường minh văn bản về một số trò chơi dân gian truyền thống của dân tộc Jrai và một số dân tộc khác. - Nghe hiểu nội dung chính khi người khác trình bày NÓI 1. Nói	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI 1. Đại từ nhân xưng và Đại từ chỉ định Tiếng Jrai. 2. Các mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu. 3. Đoạn văn. Đoạn văn kể về các hoạt động phong trào, lao

- Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo gợi ý. - Kể lại được một số hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia. 2. Nói nghe tương tác Biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng và trôi chảy các văn lời nói vắn, thơ, văn bản miêu tả: nhân giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. - Tốc độ đọc khoảng 50 – 60 tiếng trong 4 phút. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Hiểu nội dung văn bản. - Biết tên gọi các thuật ngữ: đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định bằng tiếng Jrai. - Biết tên gọi một số trò chơi dân gian của dân tộc Jrai và các dân tộc khác bằng tiếng Jrai và dịch sang tiếng Việt. - Biết gọi tên các hoạt động trong trò chơi dân gian bằng tiếng Jrai và dịch sang tiếng Việt. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về một số trò chơi dân gian của dân tộc Jrai và các dân tộc khác. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Xác định được đại từ nhân xưng và đại từ chỉ định trong văn bản.	động ở lớp, trường (kể về buổi vệ sinh lớp học của tổ, hoạt động chăm sóc cây xanh của lớp). KIẾN THỨC VĂN HÓA Trò chơi dân gian của dân tộc Jrai: thả diều, con quay, đi cà kheo, ... NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học. 1.1. Văn bản văn học dân gian. - Văn học dân gian Jrai. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vắn: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. + Sử thi. + Luật tục. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết. 1.3. Độ dài của văn bản. - Văn bản viết khoảng 120-150 chữ. - Văn bản lời nói vắn khoảng 60 – 80 chữ. 2. Văn bản nhật dụng. - Văn bản giới thiệu về trò chơi dân gian của dân
--	---

- Xác định được vị trí các đại từ nghi vấn trong câu. - Nhận biết được một số mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu thông qua dấu câu. - Nhận biết được một số trò chơi dân gian của dân tộc Jrai. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để xác định đại từ nhân xưng và đại từ chỉ định; mẫu câu hỏi với các đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu trong văn bản. - Liên hệ một số trò chơi dân gian của dân tộc Jrai còn lưu giữ trong buôn làng ngày nay và một số trò chơi từng được tham gia. - Liên hệ các hoạt động phong trào của trường nhằm bảo tồn các trò chơi dân gian các dân tộc. - Cảm nghĩ của bản thân về các trò chơi dân gian mà mình yêu thích. 2.4. Đọc mở rộng Thuộc lòng ít nhất 4 đoạn lời nói văn trong nội dung văn bản đã học, độ dài khoảng 70 chữ. VIẾT 1. Kỹ thuật viết Viết được đoạn văn theo đúng quy định 2. Viết đoạn văn ngắn 2.1. Quy trình viết	tộc Jrai. - Độ dài của văn bản khoảng 160 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9)
--	--

- Biết viết đoạn văn theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn; viết đoạn; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). - Viết đoạn văn nội dung phù hợp với yêu cầu của đề bài. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau. 2.2. Thực hành viết - Viết được đoạn văn (8-9 câu) tả về một buổi vệ sinh lớp học của tổ. - Viết được đoạn văn (8-9 câu) tả về hoạt động phong trào của lớp. -Viết được đoạn văn (8-9 câu) tả về hoạt động chăm sóc cây xanh của lớp.	
Kiến thức tiếng - Biết được đại từ nhân xưng và đại từ chỉ định Tiếng Jrai. - Nắm được các mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu. - Bước đầu nắm được đoạn văn kể về các hoạt động phong trào, lao động ở lớp, trường (kể về buổi vệ sinh lớp học của tổ, hoạt động chăm sóc cây xanh của lớp).	
Kiến thức văn hoá Biết được trò chơi dân gian của dân tộc Jrai: thả diều, con quay, đi cà kheo, ...	
7. Năm học thứ bảy	
NGHE - Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại ngắn.	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI 1. Số từ tiếng Jrai.

- Nghe hiểu nội dung chính khi người khác trình bày.

NÓI

1. Nói

- Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo gợi ý.
- Kể tên và giới thiệu được một số cảnh đẹp của địa phương.
- Thuật lại được một số hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia.

2. Nói nghe tương tác

-Biết thảo luận trong nhóm về một vấn đề gây tranh cãi; xác định được điểm thống nhất và khác biệt giữa các thành viên trong nhóm để tìm cách giải quyết.

ĐỌC

1. Kỹ thuật đọc

Đọc đúng và diễn cảm các văn bản văn xuôi, văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc.

2. Đọc hiểu

2.1. Đọc hiểu nội dung

- Hiểu được nghĩa của từ và nội dung văn bản.
- Biết tên gọi các thuật ngữ: số từ, số thứ tự, thứ trong tuần (thứ hai, thứ ba, ...), số đếm (một, hai, ba, ...), lượng từ, quan hệ từ, câu ghép bằng tiếng Jrai.
- Biết tên gọi các từ: cả, tất cả, tất cả, các, những, mỗi, từng,bằng tiếng Jrai.

2. Lượng từ.

3. Quan hệ từ tiếng Jrai.

4. Câu ghép.

5. Các mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng đầu hay ở giữa câu.

6. Đoạn văn, bài văn.

Đoạn văn tường thuật (tường thuật lại một ngày hội mà em từng chứng kiến, một buổi văn nghệ ở trường em từng chứng kiến hoặc tham gia).

KIẾN THỨC VĂN HÓA

- Một số danh lam thắng cảnh ở Gia Lai.

- Cảnh đẹp của địa phương, nơi học sinh đang sống.

NGŨ LIỆU

1. Văn bản văn học.

1.1. Văn bản văn học dân gian.

- Văn học dân gian Jrai.

+ Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười.

+ Lời nói vắn: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố.

+ Truyện cổ - Sử thi Jrai.

- Biết tên gọi các từ chỉ tên địa danh và phong cảnh thiên nhiên tại địa phương. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về danh lam thắng cảnh của địa phương. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được số từ, lượng từ, câu ghép trong văn bản. - Biết được cấu tạo số đếm bằng tiếng Jrai. - Xác định được các quan hệ từ trong văn bản (anăh, hōng, biă dah,...) - Xác định được vị trí quan hệ từ trong câu. - Xác định được một số câu có các cặp quan hệ từ trong văn bản (Todah, yua/ yua dah...) - Nhận biết được một số mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở giữa và cuối câu thông qua dấu câu. - Nhận biết được vẻ đẹp của một số danh lam thắng cảnh địa phương thông qua ngôn ngữ miêu tả và hình ảnh minh họa. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận biết được các kiến thức về: số từ, lượng từ, từ chỉ quan hệ, các cặp quan hệ từ, câu hỏi với các đại từ nghi vấn đứng trước và giữa câu trong văn bản. - Liên hệ một số cảnh đẹp của địa phương nơi mình sinh sống. - Cảm nghĩ của bản thân về cảnh đẹp mà mình yêu thích.	+ Luật tục. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết. 1.3. Độ dài của văn bản. - Văn bản viết khoảng 130-160 chữ. - Văn bản lời nói văn khoảng 70 – 90 chữ. 2. Văn bản nhật dụng. - Văn bản giới thiệu về một số danh lam thắng cảnh của địa phương và vùng Tây nguyên. - Độ dài của văn bản: khoảng 190 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9)
---	--

2.4. Đọc mở rộng

Thuộc lòng ít nhất 5 đoạn lời nói văn trong nội dung văn bản đã học, độ dài khoảng 80 chữ.

VIẾT

1. Quy trình viết

- Biết viết đoạn văn theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn; viết đoạn; chỉnh sửa (bổ cục, dùng từ, đặt câu, chính tả).
- Viết đoạn văn ý tưởng chính; phù hợp với yêu cầu của đề bài. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau.

2. Thực hành viết

- Viết được đoạn (9-10 câu) kể lại một ngày hội mà em từng chứng kiến.
- Viết được đoạn (9-10 câu) kể lại một buổi văn nghệ ở trường mà em từng chứng kiến hoặc tham gia.

Kiến thức tiếng

- Biết được số từ, lượng từ tiếng Jrai.
- Nắm được quan hệ từ tiếng Jrai.
- . Học sinh biết được câu ghép, các mẫu câu hỏi, các câu nghi vấn ví dụ như hoget, hloi hyum....
- Nắm được đoạn văn, bài văn: đoạn văn tường thuật (tường thuật lại một ngày hội mà em từng chứng kiến, một buổi văn nghệ ở trường em từng

chứng kiến hoặc tham gia).	
Kiến thức văn hoá - Biết được một số danh lam thắng cảnh ở Gia Lai. - Biết thưởng thức cảnh đẹp của địa phương, nơi học sinh đang sống.	
8. Năm học thứ tám	
NGHE - Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại có dung lượng dài - Nghe và hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết theo nghĩa tường minh văn bản về một số anh hùng dân tộc Jrai và danh nhân văn hóa dân tộc. NÓI 1. Nói - Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo gợi ý. - Kể được tên một số anh hùng dân tộc Jrai và danh nhân văn hóa dân tộc. - Bày tỏ ý kiến, suy nghĩ của bản thân về một vấn đề nào đó. 2. Nói nghe tương tác - Biết giới thiệu thành đoạn văn ngắn về lịch sử văn hóa. - Biết thảo luận một vấn đề trong cuộc sống. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc Đọc đúng và diễn cảm và có cảm xúc văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc.	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI 1. Lượng từ. 2. Đoạn văn, bài văn. 3. Đoạn văn, bài văn tả người (tả về một người bạn thân, một người thân trong gia đình). 4. Đoạn văn, bài văn miêu tả (tả về một đồ vật, tả ngày hội). KIẾN THỨC VĂN HÓA - Anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Danh nhân văn hóa dân tộc Jrai. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học. 1.1. Văn bản văn học dân gian. - Văn học dân gian Jrai. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười.

2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Hiểu được nghĩa của từ và nội dung văn bản. - Biết tên gọi các thuật ngữ: từ láy, từ láy tượng thanh, từ láy tượng hình bằng tiếng Jrai. - Biết một số anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Biết một số danh nhân văn hóa dân tộc Jrai. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về một số anh hùng dân tộc và danh nhân văn hóa dân tộc. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Xác định được từ láy, từ láy tượng thanh, từ láy tượng hình trong văn bản. - Xác định được vị trí của từ láy trong câu. - Biết tên các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để xác định từ láy, từ láy tượng thanh, từ láy tượng hình trong văn bản. - Biết các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa tại địa phương. - Cảm nghĩ của bản thân về một anh hùng dân tộc hay danh nhân văn hóa dân tộc.	+ Lời nói vần: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, tục ngữ, câu đố. + Truyện cổ - Sử thi Jrai. + Luật tục. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết. 1.3. Độ dài của văn bản. - Văn bản viết khoảng 160-190 chữ. - Văn bản lời nói vần khoảng 90 – 100 chữ. 2. Văn bản nhật dụng. - Văn bản giới thiệu về Anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác; danh nhân văn hóa dân tộc Jrai. - Độ dài của văn bản: khoảng 200 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9)
---	---

2.4. Đọc mở rộng Thuộc lòng ít nhất 6 đoạn lời nói văn trong nội dung văn bản đã học, độ dài khoảng 90 chữ. VIẾT 1. Quy trình viết Biết viết bài văn theo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. 2. Thực hành viết - Viết được bài văn tả người (Tả về người bạn thân của em, người thân trong gia đình em). - Viết được bài văn tả vật (Tả về một đồ vật gần gũi, một ngày hội mà em biết).	
Kiến thức tiếng - Nhận biết rõ các từ tác dụng của việc sử dụng các cặp từ trái nghĩa - Học sinh biết đoạn văn, bài văn. - Nắm được đoạn văn, bài văn tả người (tả về một người bạn thân, một người thân trong gia đình). - Biết và nắm được đoạn văn, bài văn miêu tả (tả về một đồ vật, tả ngày hội).	
Kiến thức văn hoá	

- Biết được anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Nắm được danh nhân văn hóa dân tộc Jrai và một số dân tộc anh em.	
9. Năm học thứ chín	
NGHE - Nghe và hiểu ý kiến trao đổi, tranh luận về vấn đề nào đó. - Yêu cầu Nghe hiểu nội dung chính theo nghĩa hàm ẩn văn bản NÓI - Nói - Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo gợi ý. - Kể được tên một số lễ cúng của người Jrai. - Bày tỏ ý kiến, suy nghĩ của bản thân về một vấn đề nào đó. - Nói nghe tương tác - Biết giới thiệu thành đoạn văn ngắn về nhân vật tiêu biểu của địa phương. -Biết thảo luận một vấn đề trong sống phù hợp với lứa tuổi. ĐỌC - Kĩ thuật đọc Đọc đúng và diễn cảm các văn bản nhật dụng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. - Đọc hiểu - Đọc hiểu nội dung - Biết được nghĩa của từ và nội dung văn bản.	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI - Từ phiếm chỉ - Đoạn văn, bài văn. - Đoạn văn, bài văn tả người (tả về một người bạn thân, một người thân trong gia đình). - Đoạn văn, bài văn miêu tả (tả về một đồ vật, tả ngày hội). KIẾN THỨC VĂN HÓA - Anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Nghệ nhân văn hóa dân tộc Jrai. NGŨ LIỆU - Văn bản văn học. - Văn bản văn học dân gian. - Văn học dân gian Jrai. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vần: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. + Truyện cổ - Sử thi Jrai.

- Biết tên gọi các thuật ngữ: từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, bằng tiếng Jrai. - Phân biệt được nghĩa các từ đồng âm. - Biết tên gọi các lễ cúng của dân tộc Jrai bằng tiếng Jrai và dịch sang tiếng Việt. - Biết một số lễ cúng, nghi thức trong đời sống hàng ngày của người Jrai. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về phong tục tập quán của người Jrai. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ trong văn bản. - Xác định được từng trường hợp sử dụng cho các từ đồng âm, đồng nghĩa. - Nhận biết được thời gian, địa điểm và trình tự các sự việc trong câu chuyện. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận biết được các: từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa trong văn bản. - Liên hệ với thực tế địa phương còn lưu giữ những phong tục tập quán nào của dân tộc Jrai, những phong tục tập quán còn tồn tại nhưng đã bị biến dạng.	+ Luật tục. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết. 1.3. Độ dài của văn bản: - Văn bản viết khoảng 150-180 chữ. - Văn bản lời nói vẫn khoảng 90 – 100 chữ. 2. Văn bản nhật dụng. - Văn bản giới thiệu về Anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác; nghệ nhân văn hóa dân tộc Jrai. - Độ dài của văn bản: khoảng 200 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9)
--	--

- Cảm nghĩ của bản thân về những nét hay của phong tục tập quán dân tộc Jrai có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển cộng đồng. 2.4. Đọc mở rộng Thuộc lòng ít nhất 8 đoạn lời nói văn trong nội dung văn bản đã học, độ dài khoảng 100 chữ. VIẾT 1. Quy trình viết Biết viết bài văn đảm bảo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. 2. Thực hành viết - Viết được bài văn biểu cảm cảnh (Tả lại cảnh giờ ra chơi của trường, một cảnh đẹp ở buôn làng em (quê hương). - Viết được bức thư (Viết thư thăm hỏi cho người thân, bạn bè)	
Kiến thức tiếng - Học sinh nắm được từ phiếm chỉ - Tiếp tục viết đoạn văn, bài văn tả người (tả về một người bạn thân, một người thân trong gia đình). - Tập viết đoạn văn, bài văn miêu tả (tả về một đồ vật, tả ngày hội).	
Kiến thức văn hoá - Biết được anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác.	

- Biết được một số nghệ nhân văn hóa người dân tộc Jrai.	
BẬC B	
TRÌNH ĐỘ B – CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (315 TIẾT)	
YÊU CẦU CẦN ĐẠT	NỘI DUNG GIÁO DỤC
10. Năm học thứ mười	
NGHE - Nghe hiểu nghĩa của từ; nội dung, chủ đề của văn bản. - Biết nghe để phân biệt ngữ điệu của các thể loại văn bản văn học dân gian dân tộc Jrai. - Có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình. NÓI 1. Nói Thuyết minh trôi chảy, thuyết phục về một vấn đề theo chủ đề. 2. Nói nghe tương tác Biết tham gia và có chủ kiến, cá tính, có thái độ tranh luận phù hợp trong tranh luận. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn trình độ A2.	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI 1. Hệ thống và mở rộng vốn từ theo các chủ đề: Giáo dục, Chăm sóc sức khỏe, Pháp luật và đời sống, Bản sắc văn hóa dân tộc, Lao động sản xuất, Tài nguyên thiên nhiên, Truyền thống lịch sử. 2. Nhận diện kiến thức tiếng Jrai thông qua văn bản về: 2.1. Củng cố kiến thức đã học ở cấp độ A2. - Ngữ âm tiếng Jrai: Tổ hợp phụ âm, dấu phụ, một số vần khó ít dùng. - Từ loại: danh từ, động từ, tính từ, từ đơn, từ ghép, số từ, lượng từ, từ láy, từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, đại từ, quan hệ từ,... - Câu: Câu đơn, các thành phần chính (chủ ngữ, vị ngữ) và thành phần phụ (trạng ngữ); câu ghép; câu cảm thán; câu cầu khiến; câu nghi vấn, câu phủ định.

2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Nhận biết được những thông tin cơ bản của văn bản. - Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm đến người đọc. - Nhận biết được các từ loại, mẫu câu có trong văn bản bằng kiến thức đã được học ở trình độ A2 và một số từ loại, mẫu câu được học mở rộng thêm ở trình độ B. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được bố cục của một văn bản thông tin thông thường: phần đầu, phần giữa (chính) và phần cuối. - Nhận biết được thể loại văn bản đơn từ đặc trưng của dân tộc Jrai thường được sử dụng trong phạm vi cộng đồng dân tộc. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức tiếng Việt để nhận diện về từ loại, ngữ pháp trong kiến thức tiếng Jrai. - Liên hệ vận dụng được những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề có liên quan trong thực tiễn cuộc sống. 2.4. Đọc mở rộng - Thuộc lòng ít nhất 10 đoạn lời nói văn trong nội dung văn bản đã học, độ dài khoảng 101 chữ. - Đọc được các văn bản văn học và văn bản nhật dụng bằng tiếng Jrai có	2.2. Mở rộng kiến thức Jrai về: - Danh từ loại thể trong tiếng Jrai. (bôh/boh, bẻ, toľ, arat, cồ, droi, blah, pok,...) . - Giới từ ‘ko’, ‘po’ và cấu trúc câu với từ ‘ko’, ‘po’. - Cấu trúc câu với các từ ‘khă kosamở.....,....biă mã,nanao, ...laih, ’’. - Thể loại văn bản đơn từ đặc trưng của dân tộc Jrai (biên bản, bản ghi chép sự kiện) thường được sử dụng trong phạm vi cộng đồng người Jrai. - Các thể loại văn học dân gian dân tộc Jrai; biện pháp tu từ (so sánh, ẩn dụ) trong văn học dân gian Jrai.
--	---

dung lượng dài VIẾT 1. Kỹ thuật viết - Viết đúng chính tả, ngữ pháp, tiếng Jrai. - Viết bài văn hoàn chỉnh theo chủ đề, bài viết thể hiện chủ kiến và có sức thuyết phục. 2. Viết đoạn văn, bài văn - Viết được một biên bản, bản ghi chép sự kiện hoàn chỉnh thường về một cuộc họp của buôn làng, lễ trao vòng, ma chay,...trong gia đình, dòng tộc. - Có kỹ năng thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế).	
Kiến thức tiếng - Nhận diện kiến thức tiếng Jrai thông qua văn bản về: - Ngữ âm tiếng Jrai từ loại danh từ, động từ, tính từ, từ đơn, từ ghép, số từ, lượng từ, từ láy, từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, đại từ, quan hệ từ,... - Câu: Câu đơn, các thành phần chính (chủ ngữ, vị ngữ) và thành phần phụ (trạng ngữ); câu ghép; câu cảm thán; câu cầu khiến; câu nghi vấn, câu phủ định.	
Kiến thức văn hoá Nắm được bản sắc văn hóa của dân tộc Jrai và một số loại nhạc cụ khác	

(Như: đàn goong, đàn ghi ta, đàn k'long pút, đàn t'rung, công chiêng,...)	
11. Năm học thứ mười một	
NGHE -Nắm bắt được nội dung và quan điểm của câu chuyện. -Biết thuật lại một sự việc đã biết hoặc đã tham gia. NÓI - Nói - Biết trình bày so sánh, đánh giá hai câu chuyện đã nghe, đã học. - Nói nghe tương tác -Tranh luận được một vấn đề có những ý kiến trái ngược nhau. -Thể hiện được thái độ thảo luận, tranh luận. ĐỌC - Kỹ thuật đọc: -Đọc đúng và lưu loát văn bản nghệ thuật, hành chính khoa học có độ dài khoảng 110 - 120 chữ; tốc độ đọc 30-40 chữ/phút. -Biết đọc thầm bằng mắt; tốc độ đọc 30-40 chữ/phút. - Biết cách đọc lướt một văn bản dài. - Đọc hiểu: - Độc hiểu nội dung: - Nhận biết được các chi tiết trong văn bản; chỉ ra được mối liên hệ giữa	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI 3. Văn bản theo nội dung từng chủ đề. a) Chủ đề 1: GIÁO DỤC - Chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước về việc bảo tồn tiếng nói và chữ viết của dân tộc thiểu số. - Tuyên truyền, vận động học sinh đi học : + Vận động trẻ em đến trường đúng độ tuổi. + Vận động học sinh bỏ học trở lại trường học. - Nêu tấm gương học tập của người dân tộc Jrai và các dân tộc khác + Tấm gương tiêu biểu về các nhà Giáo người dân tộc Jrai. + Tấm gương học sinh học giỏi, tấm gương học sinh vượt khó. + Tấm gương Gia đình văn hóa tiêu biểu dân tộc Jrai. + Tấm gương gia đình, dòng họ, cộng đồng học

các chi tiết, dữ liệu với thông tin cơ bản của văn bản. - Hiểu được nội dung, mục đích của biên bản, bản ghi chép sự kiện thường được sử dụng trong cộng đồng người dân tộc người Jrai. - Tóm tắt được văn bản một cách ngắn gọn. 2.2.Đọc hiểu hình thức: - Nhận biết được biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ trong thể loại văn bản văn học dân gian dân tộc Jrai(lời nói vắn, sử thi). - Nhận biết được thể loại văn bản thuộc văn học dân gian dân tộc Jrai như: Truyện cổ, lời nói vắn, sử thi, luật tục. 2.3.Liên hệ, so sánh, kết nối: - Liên hệ từ những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với dân tộc thiểu số nói chung và dân tộc Jrai nói riêng đến sự tiến bộ, đổi mới của buôn làng. - Liên hệ thực tế đến việc lưu giữ và khôi phục những phong tục tập quán tốt đẹp có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển cuộc sống cộng đồng. 2.4. Đọc mở rộng: Đọc thuộc một số văn bản khoảng 50 chữ và một bài thơ đã học 4 khổ. VIẾT 1.Kỹ thuật viết: -- Viết đúng chính tả, ngữ pháp tiếng Jrai -Viết đúng chính tả đoạn văn đoạn thơ có độ dài khoảng 50-60 chữ đã học theo hình thức nghe-viết.	tập. b) Chủ đề 2: CHĂM SÓC SỨC KHỎE - Chăm sóc sức khỏe bản thân. - Chăm sóc sức khỏe gia đình. - Chăm sóc sức khỏe cộng đồng: + Phòng tránh dịch bệnh. + Phòng tránh tệ nạn xã hội. c) Chủ đề 3: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG - Chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước về việc phát triển, nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và dân tộc Jrai nói riêng. Cuộc sống đổi mới trong buôn làng. - Giữ bình yên buôn làng: + Phát huy tinh thần đoàn kết. + Không nghe lời kẻ xấu. - Thực hiện pháp luật: + Thực hiện nghĩa vụ công dân. + An toàn giao thông. d) Chủ đề 4: CHỦ ĐỀ BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC - Bản sắc văn hóa dân tộc Jrai:
--	--

2. Viết đoạn văn, bài văn: -Biết tìm và lập dàn ý để viết một bài giới thiệu về bản sắc văn hoá dân tộc Jrai. -Biết viết các văn bản thông thường (văn bản văn nghị luận, văn học văn bản,...)	+ Văn học + Âm nhạc + Truyền thống đan lát, dệt thổ cẩm,... - Giới thiệu những nét khái quát về dân tộc Jrai. Việc bảo tồn, phát triển bản sắc văn hóa dân tộc Jrai. - Giới thiệu không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên.
Kiến thức tiếng - Biết cách sử dụng từ vay mượn một cách hợp lý, nhận biết từ vay mượn như mắt (măm) áo (ao).... -Hiểu như thế nào là từ thuần của tiếng Jrai và từ vay mượn, nhận biết được từ thuần Jrai và từ vay mượn trong văn bản. - Viết đoạn văn, bài văn miêu tả (tả về buôn làng, sức khỏe, ngày hội truyền thống....).	- Giới thiệu các thể loại văn học dân gian Jrai: Truyện cổ (cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười); lời nói vần (ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố); Sử thi; Luật tục.
Kiến thức văn hoá - Nắm được cách chế tác nhạc cụ Jrai như tiếng đàn goong, sáo, đàn trung... và cách sử dụng. - Sử dụng được một số nhạc cụ đơn giản. - Nắm bản sắc văn hóa dân tộc Jrai như nhà sàn dài, nhà rông các nghi lễ truyền thống, phong tục tập quán của dân tộc Jrai.	- Giới thiệu bản sắc văn hóa dân tộc Jrai: + Kiến trúc nhà sàn dài, nhà rông. + Nghi lễ truyền thống: Lễ bỏ mả; lễ tạ ơn bố mẹ; lễ cầu mưa, lễ cúng bên nước, lễ thổi tai,... + Phong tục tập quán: Phong tục hỏi vợ, hỏi chồng, cưới xin; phong tục ma chay. - Nghệ nhân dân tộc Jrai: Kể “khan”, chế tác nhạc cụ; nghệ nhân tiêu biểu của người Jrai.
<i>12. Năm học thứ mười hai</i>	
NGHE	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI

-Nắm bắt được nội dung và quan điểm của câu chuyện; nhận xét, đánh giá được nội dung của câu chuyện -Biết thuật lại một sự việc đã biết hoặc đã tham gia. NÓI 1. Nói Biết trình bày so sánh, đánh giá hai câu chuyện đã nghe, đã học. 2.Nói nghe tương tác -Biết tranh luận được một vấn đề có những ý kiến trái ngược nhau. -Thể hiện được thái độ thảo luận, tranh luận về chủ đề lao động sản xuất. ĐỌC 1.Kỹ thuật đọc -Đọc đúng và lưu loát văn bản nghệ thuật, hành chính khoa học có độ dài khoảng 120-150 chữ; tốc độ đọc 40-50 chữ/phút. -Biết đọc thầm bằng mắt; tốc độ đọc 40-50 chữ/phút. - Biết cách đọc lướt một văn bản dài. 2.Đọc hiểu: 2.1. Đọc hiểu nội dung: -Biết nhận và biết phân tích được một số yếu tố của câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tác phẩm như tài nguyên thiên nhiên, truyền thống lịch sử. -Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc.	đ) Chủ đề 5: LAO ĐỘNG SẢN XUẤT - Trồng cây nông nghiệp. - Trồng cây công nghiệp. - Chăn nuôi. - Nghề truyền thống: Dệt thổ cẩm, đan lát, điêu khắc, gốm, rèn. - Nghề nhân nghệ truyền thống. e) Chủ đề 6: TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN - Rừng Tây Nguyên - Thú rừng Tây Nguyên - Bảo vệ tài nguyên: đất, nước, rừng, khoáng sản, ... g) Chủ đề 7: TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ - Bác Hồ với người dân Tây Nguyên. - Di tích lịch sử địa phương. - Truyền thống anh hùng của dân tộc Jrai. - Bảo vệ chủ quyền. KIẾN THỨC VĂN HÓA - Bản sắc văn hóa dân tộc Jrai: Không gian văn hóa công chiêng Tây nguyên; văn học dân gian Jrai; phong tục tập quán. - Truyền thống lịch sử và những phẩm chất tốt đẹp
--	--

-Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng mà người viết thể hiện qua văn bản. 2.2. Đọc hiểu hình thức: Nhận biết nội dung chính của bài đọc, văn bản. Phân tích và đánh giá được sự phù hợp của người kể chuyện, điểm nhìn trong việc thể hiện chủ đề của văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối: - Liên hệ những phẩm chất tốt đẹp của người dân tộc Jrai được thể hiện trong văn học và thực tế cuộc sống như: Lao động sản xuất, tài nguyên môi trường, truyền thống lịch sử... - Nêu được suy nghĩ của bản thân về các nét văn hóa đặc trưng của dân tộc mình. Từ đó, có những ý tưởng hành động cụ thể để góp phần bảo tồn và phát triển những nét văn hóa tốt đẹp của dân tộc. 2.4. Đọc mở rộng: Đọc thuộc một số văn bản khoảng 60 chữ và một bài thơ đã học 5 khổ. VIẾT 1.Kỹ thuật viết: -Viết được văn bản đúng theo mẫu, bảo đảm các mẫu đã được hình thành và rèn luyện viết ở các lớp trước. -Viết đúng chính tả đoạn văn đoạn thơ có độ dài khoảng 60-70 chữ đã học theo hình thức nghe-viết. 2. Viết đoạn văn, bài văn:	của dân tộc Jrai. - Tám gương tiêu biểu người Jrai trong các lĩnh vực văn hóa, đời sống. NGŨ LIỆU - Văn bản nhật dụng theo nội dung chủ đề. - Văn học dân gian dân tộc Jrai theo chủ đề: Truyện cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười; lời nói vắn (ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố); Sử thi; Luật tục. - Văn học dân gian tiêu biểu của các dân tộc anh em Việt Nam.
---	---

-Viết đoạn văn giới thiệu về áp dụng khoa học kỹ thuật vào lao động sản xuất và nghề truyền thống. -Biết viết các văn bản thông thường về tài nguyên môi trường và truyền thống lịch sử	
Kiến thức tiếng - Mở rộng vốn từ, nghĩa của từ và cách dùng trong tiếng Jrai. - Từ loại, cấu trúc câu, các kiểu câu và cách dùng; câu có cấu trúc khác với cấu trúc câu trong tiếng Việt. - Nắm được thể loại văn bản đơn từ đặc trưng của dân tộc Jrai (biên bản, bản ghi chép sự kiện) thường được sử dụng trong phạm vi cộng đồng người Jrai, các thể loại văn học dân gian dân tộc Jrai; biện pháp tu từ (so sánh, ẩn dụ) trong văn học dân gian Jrai.	
Kiến thức văn hoá - Nắm được văn hóa công chiêng, trống của dân tộc Jrai và một số loại nhạc cụ khác. - Nắm được văn hóa phong tục tập quán của dân tộc Jrai như văn hóa vật chất, chăn nuôi, nhà cửa, đồ ăn, thức uống, trang phục.... - Nắm và sử dụng một số đồ đan lát, dệt thổ cẩm của dân tộc Jrai.	

6. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

6.1. Định hướng chung

Phương pháp giáo dục của môn học tiếng Jrai dựa trên các nguyên tắc dạy học tiếng mẹ đẻ, đặc trưng ngôn ngữ tiếng Jrai, tâm lí của học sinh, trong đó tập trung vào các phương pháp cơ bản: Phương pháp giao tiếp; Phương pháp phân tích ngôn ngữ; và Phương pháp thực hành theo mẫu.

6.2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe các kiểu, loại văn bản, môn Tiếng Jrai trực tiếp hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu với những biểu hiện chính sau đây:

- Biết yêu thiên nhiên, yêu đất nước; yêu quê hương, bản làng; giới thiệu và giữ gìn các giá trị văn hoá dân tộc, các di tích lịch sử;
- Sống thật thà, ngay thẳng, thành thật với bản thân và người khác;
- Chăm chỉ học tập, siêng năng trong công việc gia đình, nhà trường; yêu lao động; tích cực rèn luyện để chuẩn bị nghề nghiệp cho tương lai;
- Biết quan tâm đến những người thân, tôn trọng bạn bè, thầy cô; biết cảm thông, chia sẻ đối với những người xung quanh.
- Có ý thức sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân; biết giữ gìn tư cách, bản sắc người dân tộc thiểu số, biết tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại để hội nhập quốc tế, trở thành công dân toàn cầu.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học

Môn tiếng Jrai hình thành, phát triển các kĩ năng Nghe, nói, đọc, viết.

Thông qua nghe, nói, đọc, viết các văn bản, môn tiếng Jrai giúp học sinh có khả năng tự nhận thức, tự học và tự điều chỉnh để hoàn thiện bản thân.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác

Môn tiếng Jrai phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh. Qua môn tiếng Jrai học sinh biết xác định mục đích giao tiếp và đối tượng giao tiếp để thảo luận, làm việc nhóm.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Năng lực giải quyết vấn đề trong môn tiếng Jrai thể hiện ở khả năng đánh giá nội dung của văn bản. Qua môn học, nhất là đọc và viết, học sinh có khả năng đề xuất ý tưởng phù hợp với tình huống, bối cảnh.

6.3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các năng lực đặc thù

a). Phương pháp dạy nghe

Học sinh cần được rèn luyện kỹ năng nghe hiểu và thái độ lắng nghe phù hợp. Khi nghe, học sinh cần nắm bắt được nội dung do người khác nói hay độ chính xác của nội dung nghe được; hiểu và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, đặc biệt là biết lắng nghe những ý kiến khác biệt.

b) Phương pháp dạy nói

Trong dạy nói, giáo viên hướng dẫn cho học sinh quan sát, phân tích mẫu đồng thời hướng dẫn cách làm và tổ chức cho học sinh thực hành; hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một bài thuyết trình và trình bày trước nhóm, tổ, lớp; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, tranh luận và cách tham gia thảo luận, tranh luận.

c) Phương pháp dạy đọc

- Dạy đọc hiểu văn bản nói chung: Yêu cầu học sinh đọc trực tiếp toàn bộ văn bản và tóm tắt được nội dung chính của văn bản; biết vận dụng ứng xử phù hợp trong cuộc sống hằng ngày.

- Dạy đọc hiểu văn bản văn học: Tùy vào đối tượng học sinh ở từng trình độ và thể loại của văn bản mà vận dụng các phương pháp, kĩ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu cho phù hợp như: đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống, diễn kịch, sử dụng câu hỏi,...

d) Phương pháp dạy viết

Mục đích của dạy viết là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách học sinh.

Ở trình độ A1 có hai yêu cầu: dạy kĩ thuật viết và dạy viết câu, viết đoạn. Dạy kĩ thuật viết (tập viết, viết đúng chính tả) chủ yếu sử dụng phương pháp thực hành theo mẫu. Dạy viết câu, đoạn văn, viết đoạn, viết bài có thể sử dụng các phương pháp như rèn luyện theo mẫu,...

Ở trình độ A2, B, dạy kĩ thuật viết bài tiếp tục sử dụng phương pháp phân tích mẫu câu, đoạn văn. Giáo viên sử dụng những phương pháp như phân tích mẫu, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, gợi mở,... để hướng dẫn học sinh hình thành dàn ý, lựa chọn cách triển khai, diễn đạt; tổ chức cho học sinh thực hành viết văn bản, có thể viết từng phần: mở bài, kết bài, một hoặc một số đoạn trong thân bài.

Tổ chức dạy viết câu, viết đoạn và viết bài thường gồm các hoạt động chủ yếu như: nêu nhiệm vụ mà học sinh cần thực hiện; yêu cầu học sinh làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm; tổ chức trình bày kết quả làm việc, thảo luận về các nhiệm vụ được giao và tự rút ra nội dung bài học; nhận xét, đánh giá,...; sau khi viết xong, học sinh cần có cơ hội nói, trình bày những gì đã viết.

7. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

7.1. Mục tiêu đánh giá

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn tiếng Jrai nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

7.2. Căn cứ đánh giá

Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn tiếng Jrai là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực đối với học sinh mỗi trình độ đã quy định trong chương trình.

7.3. Nội dung đánh giá

Trong môn tiếng Jrai, giáo viên đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù và sự tiến bộ của học sinh thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết.

Đánh giá hoạt động nghe: Đối với kĩ năng nghe, yêu cầu học sinh nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, mục đích của người nói; biết đặt câu hỏi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

Đánh giá hoạt động nói: Tập trung vào yêu cầu học sinh nói đúng chủ đề và mục tiêu; sự tự tin, năng động của người nói; biết tranh luận và thuyết phục; có kĩ thuật nói thích hợp; biết sử dụng sử dụng nét mặt, điệu bộ và phương tiện công nghệ hỗ trợ lời nói.

Đánh giá hoạt động đọc: Tập trung vào yêu cầu học sinh hiểu nội dung, chủ đề của văn bản, quan điểm của người viết; xác định các đặc điểm của kiểu văn bản, thể loại văn bản và ngôn ngữ biểu đạt; trả lời các câu hỏi theo những cấp độ tư duy khác nhau; giải thích cho cách hiểu của mình; nhận xét, đánh giá về giá trị và sự tác động của văn bản đối với nhận thức, tình cảm của bản thân; liên hệ, so sánh giữa các văn bản và giữa văn bản với đời sống.

Đánh giá hoạt động viết: Tập trung vào yêu cầu học sinh tạo lập các kiểu văn bản: tự sự (thuật việc, kể chuyện), miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận, nhật dụng. Việc đánh giá kĩ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như kết cấu bài viết, nội dung, khả năng biểu đạt và lập luận, hình thức ngôn ngữ và trình bày.

Đánh giá phẩm chất chủ yếu và năng lực chung trong môn Tiếng Jrai tập trung vào các hành vi, việc làm, cách ứng xử, những biểu hiện về thái độ, tình cảm của học sinh khi nghe, nói, đọc, viết; thực hiện chủ yếu bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét,...

7.4. Cách thức đánh giá

Môn tiếng Jrai là môn học tự chọn. Vì thế kết quả học tập của môn học này chưa phải là yếu tố được chọn để xếp học lực và xét lên lớp cho học sinh, cho nên sẽ không sử dụng phương thức đánh giá định kì (sau mỗi năm học, sau mỗi trình độ, sau mỗi cấp học) để đánh giá kết quả học tập của học sinh ở môn học này mà là chủ yếu bằng phương thức đánh giá thường xuyên. Hình thức đánh giá được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau, học sinh tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về học sinh, việc học sinh trả lời câu hỏi hoặc thuyết trình làm bài kiểm tra, viết phân tích và phản hồi, viết thu hoạch,...

Việc đánh giá kết quả học tập môn tiếng Jrai phải bảo đảm nguyên tắc học sinh được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hóa, tư duy hình tượng và tư duy logic, những suy nghĩ và tình cảm của chính học sinh (không phải là ý nghĩ, tình cảm vay mượn, sao chép của người khác); khuyến khích các bài viết có tính sáng tạo. Học sinh cần được hướng dẫn để có thể nắm vững mục đích, phương pháp và các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

8. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

8.1. Giải thích thuật ngữ

a) Thuật ngữ: thuật ngữ về tiếng thống nhất với chương trình Ngữ văn.

b) Gợi ý ngữ liệu

Ngữ liệu phù hợp với chủ điểm, chủ đề được học và phù hợp với tâm lý, nhận thức của học sinh dân tộc Jrai. Nguồn ngữ liệu chủ yếu được lấy từ ngôn ngữ thông dụng, văn học dân gian (sử thi, truyện cổ, ca dao, dân ca,...), văn học viết của người Jrai phản ánh đời sống, con người, văn hóa của dân tộc Jrai. Ngoài ra, nguồn ngữ liệu còn được lấy từ một số văn bản, tác phẩm văn học tiêu biểu của các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

c) Một số thuật ngữ chuyên môn sử dụng trong chương trình

- Tổ hợp phụ âm: Là những âm có thể ghép hai hoặc ba con chữ thành một âm.

Ví dụ

- Tổ hợp phụ âm ghép hai con chữ như: bl, br, bh, bl, br,... để ghi các từ như “blan” (mặt trắng; tháng), “broi” (cho),

- Tổ hợp phụ âm ghi ba con chữ như: djh, djr, phr,... để ghi các từ như: “djhao kotuă” (giặt mình), “djrang” (con beo), “phrão phrang” (mới mẻ),...

- Từ có tiền tố (không có hậu tố): Là những từ được cấu tạo bằng hình thức có công thức chung: phụ từ + từ có nghĩa.

Ví dụ: bopɔ (phụ từ) + čum (từ có nghĩa “hôn”) = bopɔčum (hôn nhau).

- Từ xưng hô ngôi 1 và 3: Từ xưng hô ngôi 1 và 3 trong tiếng Jrai khác tiếng Việt. Ở ngôi thứ nhất, tiếng Jrai dùng từ “**káo**” (tôi). Dù nói với người lớn tuổi hay nhỏ tuổi, người Jrai đều xưng hô là “**káo**” (tôi).

Ví dụ: Hôm nay con có đi học không? (bố hỏi); Hôm nay, **tôi** không đi học vì **tôi** bị sốt (con trả lời).

Còn ngôi thứ ba số ít, tiếng Jrai xưng hô là “**ñu**” (nó).

Ví dụ: Mẹ cháu có đi làm không? (cô giáo hỏi); **Nó** không đi làm. **Nó** ở nhà dẹt thổ cảm (đứa con trả lời).

- Ngữ điệu thường nhấn giọng ở các hư từ, quan hệ từ,...: Trong tiếng Jrai không có thanh điệu mà chỉ có ngữ điệu. Ngữ điệu trong tiếng Jrai thường nhấn giọng ở hư từ, quan hệ từ,...

Ví dụ: Adai bu hojan **ôh**. (Trời không mưa). Khi đọc câu này, ta cần nhấn giọng ở từ **ôh**. **Ôh** là hư từ, nó không có nghĩa từ vựng mà chỉ có nghĩa về ngữ pháp; Yua dah adai ro-ot **anun yoh** káo hơ-ô ao pɔđao (Vì trời lạnh nên tôi mặc áo ấm). Câu này nhấn giọng ở quan hệ từ **anun yoh** (nên),...

- Các mức độ của câu phủ định: Câu phủ định trong tiếng Jrai có các mức độ từ thấp đến cao tùy thuộc vào ngữ cảnh lúc nói năng, giao tiếp.

Ví dụ: Káo bu nao ngui hong ih ôh (Tôi không đi chơi với bạn) (mức độ thấp),...; Káo bu nao ngui hong ih dong tah (Tôi không đi chơi với bạn nữa) (mức độ cao, khẳng định dứt khoát là không bao giờ đi chơi nữa).

- Đại từ nghi vấn thường đứng đầu câu: Đại từ nghi vấn trong tiếng Jrai thường đứng đầu câu, khác với tiếng Việt.

Ví dụ

- Hoget (Gì, cái gì). Ví dụ: hoget ih kiang? (Mạn muốn gì?);
- Hobin (Khi nào, lúc nào). Ví dụ: Hobin ih amra nao pơ Pleiku? (Khi nào bạn sẽ đến Pleiku?);
- Hopă/popă (Đâu, ở đâu). Ví dụ: Hopă ploi ih? (Làng bạn ở đâu?);
- Hloi (Ai). Ví dụ: Hloi ngã khua ploi pơ ploi ih? (Ai làm thôn trưởng ở làng bạn?);
- Yua hoget (Vì sao, tại sao). Ví dụ: Yua hoget ih kiang hrăm tơlơ Jrai? (Vì sao bạn phải học tiếng Jrai?);
- Hơdum (Bao nhiêu, mấy). Ví dụ: Hơdum prăk ih blơ sum anai? (Bạn mua quần này bao nhiêu tiền?);
- Dấu phẩy trên: Dấu phẩy trên trong tiếng Jrai dùng để ghi một số họ, tên, một số địa danh trong vùng người Jrai.
- Đối với việc ghi họ: Một số họ của người Jrai thường mang từ đa tiết. Ví dụ: Ročom, Romah, Kopă,... Để tính lược cách ghi họ, ta cần bỏ đi nguyên âm “ơ” đứng sau phụ âm đầu. Như vậy, họ Ročom, Romah, Kopă,... sẽ bỏ đi nguyên âm “ơ”, thay thế dấu phẩy trên và sẽ được ghi là: R’čom, R’mah, K’pă,...
- Đối với tên: Những tên người có dạng ghi như: Kơang, Tơung,... thì ta bỏ nguyên âm “ơ” và thay thế bằng dấu phẩy trên. Như vậy, Kơang thành “K’ang”, Tơung thành “T’ung”,...
- Đối với một số địa danh cũng sẽ xử lý tương tự: Xã Ia Rơtô nên ghi là xã Ia R’tô, Ia Rơbol, nên ghi là Ia R’bol,...

d) Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt

Mức độ biết

- Biết ghép âm – vần thành tiếng, từ có nghĩa.
- Biết viết chính xác họ tên người Jrai, các địa danh mang tên địa phương, các tên núi, tên sông, suối trong vùng người Jrai.
- Biết cách cấu tạo từ đa tiết.
- Biết viết câu văn có chủ ngữ, vị ngữ.
- Biết viết câu văn: câu đơn, câu phức.
- Biết viết các kết cấu câu trong tiếng Jrai.

- Biết viết một câu văn, đoạn văn, bài văn hội thoại, miêu tả, kể lại những việc đã thấy, đã nghe,...

Mức độ hiểu

- Hiểu nghĩa của từ (từ đơn nghĩa, từ đa nghĩa).
- Hiểu nội dung câu văn (cả nghĩa đen, nghĩa bóng).
- Hiểu nội dung chính của một đoạn văn, bài văn.
- Hiểu về văn hóa Jrai và bước đầu tìm hiểu văn hóa các dân tộc anh em.

Mức độ vận dụng

- Vận dụng thành thạo và đúng chỗ các từ ngữ (từ đơn tiết, từ đa tiết) trong việc viết, nói tiếng Jrai.
- Vận dụng phù hợp các câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca.
- Vận dụng những kiến thức hiểu biết về tiếng Jrai để: hỗ trợ việc học tiếng Việt, sưu tầm, tra cứu, đối chiếu các lĩnh vực được quan tâm.
- Vận dụng thành thạo trong giao tiếp, ứng xử bằng tiếng Jrai.
- Viết thư, viết đơn xin, viết biên bản trong các việc quan trọng của gia đình, họ hàng, làng xóm,...
- Vận dụng trong giảng dạy, học tập tiếng Jrai.

8.2. Thời lượng thực hiện chương trình

a) Thời lượng thực hiện chương trình ở các trình độ (theo số tiết học)

BẬC A									BẬC B		
Trình độ A1 (350 tiết)					Trình độ A2 (420 tiết)				Trình độ B (315 tiết)		
Cấp Tiểu học					Cấp THCS				Cấp THPT		
70	70	70	70	70	105	105	105	105	105	105	105

(Tiểu học 2 tiết/tuần; THCS, THPT 3 tiết/tuần theo quy định thông tư 32/TT-BGDĐT về CT GDPT mới)

b) Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Nhóm trình độ	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Kiến thức tiếng Jrai
Trình độ A1	khoảng 15%	khoảng 15%	khoảng 35%	khoảng 25%	Khoảng 10%
Trình độ A2	khoảng 20%	khoảng 20%	khoảng 25%	khoảng 25%	Khoảng 10%
Trình độ B	khoảng 25%	khoảng 25%	khoảng 15%	khoảng 25%	Khoảng 10%

8.3. Thiết bị dạy học

- Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu Tiếng Jrai do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành(tranh ảnh, băng đĩa,...)
- Các tài liệu hỗ trợ: từ điển Jrai, sách truyện, sách truyện tranh, báo in, báo ảnh, báo nói tiếng Jrai....

8.4. Yêu cầu lựa chọn văn bản (ngữ liệu)

Gợi ý văn bản (ngữ liệu lựa chọn ở mỗi trình độ: A1, A2, B): Truyện, văn xuôi; Thơ, ca dao,...; Văn bản thông tin;....

Trình độ A1 (bậc A)

- Thành ngữ, tục ngữ, ca dao tiêu biểu.
- Trích truyền thuyết, truyện cổ tích,... tiêu biểu như: Truyện cổ tích – sử thi Jrai, truyện cổ Gia Lai,...

Trình độ A2 (bậc A)

- Trích những câu tục ngữ, ca dao, dân ca tiêu biểu.
- Trích đoạn truyện cổ tích:Trường ca, truyện.
- Trích đoạn trường ca Dam San, Xinh nhă, Dam Dual,...tiêu biểu.

Trình độ B (bậc B)

-Tiếp tục trích một số câu tục ngữ, ca dao, dân ca tiêu biểu về lĩnh vực: yêu quê hương, đất nước, gia đình, tình yêu đôi lứa trong sáng,...

- Trích đoạn một số truyện cổ, sự tích sông, suối, núi non,...tiêu biểu ở một số tác phẩm (truyện cổ Gia Lai, truyện cổ - sử thi Jrai,...)

- Trích đoạn một số truyện cổ của dân tộc anh em (Khmer, Chăm, Kotu,...).

8.5. Việc soạn sách giáo khoa và các tài liệu học tập khác

Chương trình môn tiếng Jrai là chương trình khung, được thực hiện thống nhất trong các trường học trên toàn quốc có dạy học tiếng Jrai cho học sinh như là học ngôn ngữ mẹ đẻ. Căn cứ vào chương trình khung này, có thể sẽ có nhiều nhóm tác giả biên soạn những bộ sách giáo khoa tiếng Jrai khác nhau. Điều này thể hiện chủ trương đa dạng hóa sách giáo khoa mà vẫn đảm bảo được sự thống nhất về chương trình giáo dục của Đảng và Nhà nước.

Mỗi nhóm tác giả sách giáo khoa, tùy vào quan điểm của mình, có quyền chọn thiết kế các bộ sách có cấu trúc khác nhau, chẳng hạn: có thể bộ sách gồm nhiều cuốn, mỗi cuốn học trong một năm học; có thể bộ sách gồm số lượng cuốn nhất định cho mỗi trình độ (ví dụ trình độ A1 gồm cuốn 1, cuốn 2, cuốn 3; trình độ A2 gồm cuốn 4, cuốn 5, cuốn 6; trình độ B gồm cuốn 7, cuốn 8). Dù thiết kế cấu trúc của bộ sách theo cách nào thì các tác giả sách vẫn phải đảm bảo sách giáo khoa bao gồm đủ những nội dung học tập và định hướng về phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá đã nêu trong chương trình này.

Bên cạnh sách giáo khoa là các tài liệu học tập chính, các nhóm tác giả có thể biên soạn các tài liệu bổ trợ để hỗ trợ học sinh học tập có chất lượng hơn như: Vở bài tập, Sách đọc thêm, các đoạn clip cung cấp tư liệu học cho học sinh,...

9. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Để đạt được mục tiêu của chương trình, cần đảm bảo một số điều kiện cơ bản sau:

- Dạy học tiếng Jrai cần dựa trên nguyện vọng, nhu cầu được học tiếng Jrai của người Jrai (theo Nghị định số 82/2010/NĐ-CP về Quy định việc dạy và học tiếng nói và chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên ngày 15 tháng 7 năm 2010).
- Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có văn bản hướng dẫn Sở Giáo dục và đào tạo các tỉnh một cách cụ thể về việc học sinh học tự chọn môn tiếng Jrai.
- Hệ thống ngữ âm và chữ viết của chương trình tiếng Jrai cần thực hiện theo Quyết định số 30/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc công bố bộ chữ cái và hệ thống âm, vần tiếng Jrai.
- Giáo viên dạy tiếng Jrai đạt trình độ chuẩn đào tạo của cấp học tương ứng, được đào tạo dạy tiếng Jrai tại các trường cao đẳng, đại học sư phạm, khoa sư phạm.
- Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tiếng Jrai theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Có chế độ chính sách hỗ trợ cho giáo viên tham gia công tác giảng dạy môn tiếng Jrai.